



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 05+06

Ngày 23/5/2011

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH		
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.	3
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 23/2010/NQ-HĐND Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk năm 2011.	13
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND Về sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí.	17
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 26/2010/NQ-HĐND Về phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản Nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	21
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 27/2010/NQ-HĐND Về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.	26
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 28/2010/NQ-HĐND Về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	33
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND Về việc lập Quỹ quốc phòng - an ninh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	39
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 31/2010/NQ-HĐND Về việc quy định kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	41

10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 32/2010/NQ-HĐND Quy định về mức thu học phí đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh.	48
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND Về quy định chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở.	50
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 34/2010/NQ-HĐND Về đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (đợt 3).	54
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND Về cơ cấu nguồn vốn đầu tư đường giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011 - 2015.	56
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 36/2010/NQ-HĐND Về việc quy định các nguyên tắc, nguồn vốn, tiêu chí và định mức phân bổ ổn định vốn đầu tư phát triển bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2011 - 2015.	59

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26 - 11 - 2010	Chỉ thị số 07/2010/CT-UBND Về việc tăng cường công tác Bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh.	66
06 - 12 - 2010	Chỉ thị số 09/2010/CT-UBND Về việc tăng cường công tác quản lý về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	72

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2011.	75
10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng tỉnh Đắk Lắk 5 năm 2011 - 2015.	89

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị Định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ V/v quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên Ngân sách địa phương năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND, ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua các nội dung về Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên Ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2011, như sau:

I. Về phân loại địa bàn để phân bổ định mức:

- Loại I: Thành phố Buôn Ma Thuột;
- Loại II: Thị xã Buôn Hồ; các huyện: Cư Mgar, Ea Kar, Ea H'Leo; Krông Pắc;
- Loại III: Các huyện: Krông Năng, Cư Kuin;
- Loại IV: Các huyện: Krông Bông, M'Drăk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lăk, Krông Ana, Krông Búk.

II. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh:

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

ĐVT: Triệu đồng/biên chế/năm

Danh mục	Định mức phân bổ năm 2011
- Các đơn vị có từ 100 biên chế trở lên	15
- Các đơn vị có từ 50 đến dưới 100 biên chế	16
- Các đơn vị có từ 20 đến dưới 50 biên chế	17
- Các đơn vị có từ 10 đến dưới 20 biên chế	18
- Các đơn vị có dưới 10 biên chế	19

- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) phân bổ thêm 30% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của tổ chức.

- Sở Tư pháp; Sở Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh phân bổ thêm 20% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của ngành.

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và khối đảng tỉnh ngoài định mức chung, được tính thêm theo nhiệm vụ đặc thù.

(1) Định mức phân bổ bao gồm các nhóm nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...)

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật...).

- Các khoản chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi sửa chữa thường xuyên tài sản.

(2) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản theo lương (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn...);

- Chi mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn, sửa chữa lớn trụ sở làm việc. Kinh phí chi cho các nhiệm vụ này được bố trí căn cứ vào quyết định cụ thể; các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng của ngân sách hàng năm.

- Định mức phân bổ ngân sách nêu trên không áp dụng cho các tổ chức chính trị xã hội-ngành nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ theo qui định của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN) và quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Trường hợp chi quản lý hành chính tính theo định mức tại khoản 1 nêu trên nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành chính (đã bao gồm chi lương và các

khoản có tính chất tiền lương) sẽ được bổ sung đủ 30%; bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%.

(4) Về chỉ tiêu biên chế: Các cơ quan Đảng, đoàn thể, hành chính, sự nghiệp được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Tổ chức tỉnh ủy.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khối tỉnh:

2.1. Đối với chi sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập):

- Trường phổ thông trung học (cấp 3) định mức phân bổ: 3,6 triệu đồng /học sinh/năm.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú định mức phân bổ: 9 triệu đồng/học sinh dân tộc nội trú/năm (chưa bao gồm học bổng học sinh dân tộc (HSĐT)).

- Trung tâm giáo dục thường xuyên và các hoạt động giáo dục khác tăng 20% so với dự toán năm 2010.

Định mức chi sự nghiệp giáo dục trên đã bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...); các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) theo lương, tăng lương định kỳ hàng năm của giáo viên và các khoản chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục khác theo chế độ. Trường hợp, tỷ lệ chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác (không kể lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương và các phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị thì được bổ sung đủ 20%; đảm bảo tỷ lệ chi lương, có tính chất lương và các khoản trích theo lương tối đa 80%, chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác tối thiểu 20%.

2.2. Đối với chi sự nghiệp đào tạo (bao gồm cả đào tạo nghề):

Ngoài việc đảm bảo đủ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn...) và các phụ cấp theo quy định cho từng đơn vị; các khoản chi thường xuyên được bố trí tăng 20% so với dự toán năm 2010;

2.3. Đối với chi sự nghiệp y tế (áp dụng cho các cơ sở y tế công lập):

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Lao và bệnh phổi; Bệnh viện tâm thần: 65 triệu đồng/giường bệnh/năm;

- Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh; Bệnh viện Đa khoa khu vực 333; Bệnh viện Đa khoa TP. Buon Ma Thuot; Bệnh viện Đa khoa thị xã Buon Hồ: 60 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Bệnh viện đa khoa các huyện: 55 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, huyện; dân số - gia đình và các hoạt động y tế khác: Tăng 20% chi thường xuyên so với dự toán năm 2010.

- Trạm y tế xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) và chi cho y tế thôn, buôn, tổ dân phố (gọi chung là buôn) ngoài việc đảm bảo đủ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công

đoàn,...) và các phụ cấp theo quy định cho y tế xã, sinh hoạt phí và trợ cấp cho y tế buôn; bố trí chi thường xuyên 35 triệu đồng/trạm y tế cấp xã/năm và 0,5 triệu đồng/buôn/năm để trang bị túi y tế tại buôn;

(1) Định mức chi trên bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn...); các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp đặc thù của ngành) và các khoản chi thường xuyên; chi nghiệp vụ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị y tế... Đối với mua sắm thiết bị chuyên dùng có giá trị lớn để trang bị cho ngành y tế phục vụ cho công tác khám chữa bệnh; hàng năm căn cứ vào nhu cầu và khả năng ngân sách của tỉnh để bố trí cho phù hợp.

(2) Định mức phân bổ trên không bao gồm kinh phí mua Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; mua Thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cựu chiến binh được xác định trên cơ sở đối tượng và số thẻ được cấp; đối với chế độ bảo hiểm y tế cận nghèo, học sinh, sinh viên... căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

2.4. Đối với chi sự nghiệp văn hóa thông tin, Phát thanh truyền hình, Thể dục thể thao, chi đảm bảo xã hội: Ngoài việc đảm bảo đủ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) và các phụ cấp theo quy định cho từng đơn vị; các khoản chi thường xuyên được bố trí tăng 20% so với dự toán năm 2010.

- Đối với chi sự nghiệp thể dục thể thao; trường hợp có các vận động viên (bao gồm cả vận động viên khuyết tật) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận tham gia các giải do Trung ương tổ chức được phân bổ thêm kinh phí tập huấn theo chế độ quy định đối với vận động viên.

- Đối với chi sự nghiệp đảm bảo xã hội kinh phí đảm bảo thực hiện cho các đối tượng thuộc diện chính sách (gia đình của: Liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) như chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần; chế độ thăm hỏi, động viên vào ngày lễ, tết theo quy định của Nhà nước...

2.5 Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Phân bổ tối thiểu bằng số dự toán Trung ương giao.

2.6. Đối với chi sự nghiệp kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông: Định mức phân bổ để thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng các con đường thuộc tỉnh quản lý là 35 triệu đồng/km đường.

- Đối với các sự nghiệp kinh tế khác: Tăng khoảng 20% so dự toán năm 2010.

2.7. Đối với chi quốc phòng, an ninh: Phân bổ định mức theo quy định của pháp luật và khả năng của ngân sách.

2.8. Một số lĩnh vực chi còn lại: Chi thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước, thủy lợi phí; chi hoạt động sự nghiệp môi trường; chi khác, bổ sung quỹ dự trữ tài chính, căn cứ dự toán Trung ương bố trí, tình hình thực tế và khả năng ngân sách để phân bổ.

III. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn:

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

Phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	2.000.000
- Loại II	2.100.000
- Loại III	2.200.000
- Loại IV	2.300.000

- Định mức chi sự nghiệp giáo dục trên (áp dụng cho bậc học từ Trung học phổ thông cơ sở trở xuống) đã bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...); các phụ cấp (trong đó có các phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) theo lương, tăng lương định kỳ hàng năm của giáo viên và các khoản chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục khác theo chế độ. Trường hợp, tỷ lệ chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác (không kể lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương và các phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị sẽ được tính đủ 20%; đảm bảo tỷ lệ chi lương, có tính chất lương và các khoản trích theo lương tối đa 80%, chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác tối thiểu 20%.

- Các huyện, thị xã, thành phố có xã, thôn, buôn thuộc Chương trình 135 theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 được phân bổ thêm 140.000 đồng/người dân thuộc các xã, thôn, buôn thuộc Chương trình 135 trong độ tuổi đến trường từ 01 - 18 tuổi/năm để thực hiện chính sách cấp không thu tiền sách giáo khoa, giấy vở học sinh cho học sinh các xã, thôn, buôn thuộc Chương trình 135;

- Bổ sung thêm kinh phí Bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP, ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp;

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo:

Phân bổ theo dân số trên 18 tuổi:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	10.500
- Loại II	13.500
- Loại III	16.500
- Loại IV	19.500

Định mức phân bổ đào tạo, dạy nghề bao gồm các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính qui, tại chức, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác) và hoạt động của Trung tâm chính trị; Trung tâm đào tạo dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ công chức theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC, ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ

Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và các quy định của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ công chức tại địa phương.

3. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

3.1. Khối huyện, thị xã, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (triệu đồng/biên chế/năm)
- Loại I	17,0
- Loại II	17,5
- Loại III	18,5
- Loại IV	19,0

- Các tổ chức chính trị-xã hội cấp huyện (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) phân bổ thêm 20% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Phòng Tư pháp; Thanh tra và Phòng Dân tộc cấp huyện phân bổ thêm 15% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và khối đảng cấp huyện ngoài định mức như trên được tính thêm kinh phí cho một số nhiệm vụ đặc thù.

- Bổ sung thêm kinh phí phục vụ công tác phát động quần chúng tại cơ sở; kinh phí thực hiện Quyết định số 05-QĐ/TU, ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

(1) Định mức phân bổ bao gồm các nhóm nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...)

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật...).

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

(2) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...) trích theo lương theo quy định của Chính phủ;

- Chi sửa chữa lớn trụ sở làm việc; mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn;

- Định mức phân bổ ngân sách nêu trên không áp dụng cho các tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp được ngân sách

nhà nước thực hiện hỗ trợ theo qui định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng của ngân sách cấp huyện.

(3) Trường hợp chi quản lý hành chính tính theo định mức tại điểm 3.1 nêu trên nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành chính (đã bao gồm chi lương và các khoản có tính chất tiền lương) thì được tính bổ sung đủ 30%; bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%.

(4) Về chỉ tiêu biên chế: Các cơ quan Đảng, đoàn thể, hành chính, sự nghiệp cấp huyện được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Tổ chức tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3.2 Khối xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã):

- Phân bổ bình quân 1.600 triệu đồng/xã/năm

Định mức trên đã bao gồm các khoản chi như sau:

+ Tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...); các phụ cấp theo lương cho cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và chi thường xuyên bảo đảm hoạt động của bộ máy; kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống văn hóa khu dân cư; kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân xã; kinh phí thực hiện Quyết định 169/QĐ-TW, ngày 24 tháng 8 năm 2008 của Ban Bí thư Trung ương đảng quy định về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp; phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ của phụ nữ; Trung tâm học tập cộng đồng...

+ Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã; phụ cấp cho đội trưởng, đội phó và thành viên Đội hoạt động tình nguyện cấp xã; cán bộ làm công tác khuyến nông-công-lâm-ngư nghiệp, thú y, Ban và tổ bảo vệ dân phố...

- Phân bổ bình quân 33 triệu đồng/buôn (thôn, tổ dân phố)/năm để chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách và chi thường xuyên cho hoạt động của thôn, buôn, tổ dân phố; chi hoạt động 5 đoàn thể tại buôn (thôn, tổ dân phố), chi thăm già làng dịp lễ tết...

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin:

4.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	6.700
- Loại II	10.000
- Loại III	13.000
- Loại IV	16.500

4.2 Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn: 25 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Các xã còn lại: 22 triệu đồng/xã/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

5.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	5.800
- Loại II	7.500
- Loại III	9.500
- Loại IV	11.500

Ngoài ra, đối với các huyện có trạm phát lại truyền hình được phân bổ thêm 195 triệu đồng/trạm/năm để có nguồn kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh, truyền hình đối với vùng núi, vùng lõm;

5.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn: 20 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại: 25 triệu đồng/xã/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao:

6.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	3.800
- Loại II	4.200
- Loại III	5.500
- Loại IV	7.100

6.2 Khối xã, phường, thị trấn: 15 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

7.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	11.800
- Loại II	15.100
- Loại III	19.500
- Loại IV	21.000

Ngoài ra được phân bổ thêm kinh phí thực hiện chế độ trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP, ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi một số điều Nghị định 67/2007/NĐ-CP, cho các huyện, thị xã, thành phố.

7.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn 15 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại 25 triệu đồng/xã/năm.

Ngoài ra được phân bổ thêm khoản kinh phí để thực hiện chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 119/2005/NĐ-CP, ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ (xác định theo thực tế).

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

8.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	7.500
- Loại II	8.000
- Loại III	10.000
- Loại IV	11.000

- Huyện biên giới được phân bổ thêm: 500 triệu đồng/năm.

- Huyện có tiêu đội thường trực chiến đấu được phân bổ thêm 500 triệu/tiêu đội/năm.

8.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn 60 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại 70 triệu đồng/xã/năm.

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 100 triệu đồng/năm.

Định mức chi quốc phòng trên đã bao gồm kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ...

9. Định mức phân bổ chi an ninh:

9.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	3.500
- Loại II	3.900
- Loại III	4.500
- Loại IV	5.200

- Huyện biên giới được phân bổ thêm: 300 triệu đồng/năm.

9.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn 20 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại 30 triệu đồng/xã/năm.

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 100 triệu đồng/năm.

10. Định mức phân bổ chi trợ giá, trợ cước:

Định mức phân bổ theo tiêu chí người dân thuộc hộ nghèo quy định tại Quyết định 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn: 80.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã biên giới;

100.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn.

Việc triển khai thực hiện chính sách này hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

Chi sự nghiệp kinh tế theo tỷ lệ 6% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 10 phần III; trong đó đã bao gồm kinh phí kéo điện cho hộ đồng bào dân tộc mới phát sinh.

Phân bổ thêm cho các đô thị để hỗ trợ chi cho sự nghiệp kiến thiết thị chính như sau: Đô thị loại I thuộc tỉnh được phân bổ thêm 45.000 triệu đồng/năm; đô thị loại II 15.000 triệu đồng/năm; đô thị loại III 7.500 triệu đồng/năm; đô thị loại IV 5.000 triệu đồng/năm;

Phân bổ thêm để thực hiện công tác quy hoạch cho TP. Buôn Ma Thuột 5.000 triệu đồng/năm; thị xã Buôn Hồ và huyện Ea Kar 2.000 triệu đồng/năm và mỗi huyện 1.500 triệu đồng/năm.

Phân bổ thêm để thực hiện chính sách bù thủy lợi phí cho các huyện, thị xã, thành phố theo diện tích được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường:

Chi sự nghiệp hoạt động môi trường theo tỷ lệ bằng 1% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 11 phần III để chi cho xử lý nước thải, rác thải, chống ô nhiễm môi trường...

13. Chi thường xuyên khác của ngân sách:

Phân bổ theo tỷ lệ bằng 1% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12 phần III.

14. Dự phòng ngân sách: 3%/tổng chi thường xuyên.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện định mức phân bổ trên làm căn cứ xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2011 và giai đoạn 2011-2015.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 36/2006/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2007.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước và Thông tư số 60/2003/TT-BTC, ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND, ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-Hội đồng nhân dân, ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua các nội dung về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương từ năm 2011, như sau:

Nội dung các khoản thu	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%				

Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 1 điều 1 tại Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011.	0%	100%	0%	0%
Riêng khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	50%	0%	50%	0%
2. Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%				
Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 2 điều 1 tại Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011.	0%	0%	100%	0%
Riêng khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	50%	0%	50%	0%
3. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%				
Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 3 điều 1 tại Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011.	0%	0%	0%	100%
Riêng khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	50%	0%	50%	0%
4. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thị xã, thành phố				
4.1) Thuế giá trị gia tăng (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu)				
Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố:				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	75%	25%	-
- Các huyện, thị xã còn lại	0%	0%	100%	-
4.2) Thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố:				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	75%	25%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.3) Thuế tài nguyên (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				

- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	0%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.4) Thuế môn bài (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	0%	100%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.5) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				
* Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0%	100%	0%	-
* Thu từ các lĩnh vực còn lại:				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	0%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.6) Lệ phí trước bạ (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	0%	100%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.7) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	0%	100%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.8) Thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				
* Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0%	100%	0%	-
* Thu từ các lĩnh vực còn lại:				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	75%	25%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.9) Thuế nhà, đất (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	0%	100%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-
4.10) Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (bao gồm cấp tỉnh và cấp huyện quản lý thu):				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	0%	100%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	0%	100%	-

4.11) Phí xăng dầu:				
- Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	0%	-
- Các huyện còn lại và thị xã Buôn Hồ	0%	100%	0%	-
4.12) Tiền sử dụng đất:				
- Các dự án thuộc tỉnh	0%	100%	0%	-
- Các dự án thuộc huyện, thị xã, thành phố:				
+ Các dự án thuộc Thành phố Buôn Ma Thuột (sau khi trừ đi chi phí đầu tư hạ tầng)	0%	30%	70%	-
+ Các dự án các huyện, thị xã còn lại	0%	0%	100%	-

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và quy định tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã cho phù hợp với thực tế từng huyện, thị xã, thành phố;

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 45/2006/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2006 về tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương từ năm 2007 tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 23/2007/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 10 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 45/2006/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010 ./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân tỉnh về các loại phí và lệ phí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10, ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND, ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí, như sau:

1. Mức thu phí vệ sinh: Đồng/tháng

Đối tượng thu phí	TP Buôn Ma Thuột	Thị xã	Các huyện
1. Các hộ gia đình (kể cả hộ ở tập thể).			
a) Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột	20.000		
b) Các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.	15.000	15.000	
c) Các huyện			10.000
2. Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ; trường học, nhà trẻ; trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp.			
a) Các hộ kinh doanh buôn bán:			
- Hộ kinh doanh các ngành: Văn hoá phẩm; sửa chữa xe máy; hiệu may; uốn tóc, hớt tóc; đóng giày, dép; mua bán thuốc tây, thuốc bắc, thuốc nam; cây cá cảnh; hàng điện tử, điện dân dụng; phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp; tạp hoá, tạp phẩm; ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke; các dịch vụ vui chơi giải trí; nhà trọ, nhà nghỉ; kinh doanh nông sản; thu mua phế liệu; sửa chữa xe ô tô, hàn tiện, sửa chữa cơ khí; đại lý gas.	100.000	80.000	60.000
- Hộ kinh doanh mua bán nhỏ: Rau xanh, hoa quả; điểm được phép giữ xe trên vỉa hè.	50.000	40.000	30.000
- Các hộ kinh doanh còn lại.	40.000	30.000	20.000
b) Trường học:			
- Trường Mầm non.	50.000	40.000	30.000
- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở.	70.000	60.000	50.000
- Trường Đại học; Cao đẳng; Trung học Chuyên nghiệp; Trung học Phổ thông; các trung tâm, cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục khác.	100.000	80.000	60.000
c) Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức khác.	100.000	80.000	60.000
3. Các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống:			
a) Các doanh nghiệp kinh doanh: Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông cơ; Rạp chiếu bóng; Nhà văn hoá.	200.000	180.000	160.000

b) Khách sạn:			
- Khách sạn từ 3 sao trở lên.	200.000	180.000	160.000
- Khách sạn dưới 3 sao, nhà khách, nhà hàng kinh doanh ăn uống.	150.000	130.000	110.000
4. Các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
a) Các nhà máy:			
- Nhà máy bia	800.000		
- Các nhà máy còn lại ngoài Khu, Cụm công nghiệp.	600.000	500.000	400.000
- Các nhà máy còn lại trong Khu, Cụm công nghiệp.	400.000	300.000	200.000
b) Bệnh viện, cơ sở y tế (trừ rác thải y tế):			
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân.	800.000	600.000	400.000
- Bệnh viện Đa khoa khu vực, Nhà hộ sinh	500.000	400.000	300.000
- Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh.	150.000	120.000	100.000
- Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh.	100.000	80.000	60.000
- Trạm y tế các xã, phường, thị trấn.	50.000	40.000	30.000
- Bệnh xá, Bệnh xá khu vực.	150.000	120.000	100.000
c) Cơ sở sản xuất:			
- Cơ sở sản xuất, gia công, chế biến: Chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng; cơ khí; cà phê; cơ sở xay xát lúa gạo, hạt ngũ cốc...	120.000	100.000	80.000
- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:			
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	400.000	300.000	200.000
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm riêng lẻ	300.000	250.000	200.000
d) Siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
- Siêu thị	500.000	400.000	300.000
- Các hộ kinh doanh tại chợ trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột.	10.000		
- Các hộ kinh doanh: Tại các chợ vùng ven (ngoài chợ trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột); chợ trung tâm thị xã, thị trấn.	8.000	8.000	8.000
- Các hộ kinh doanh tại các chợ ngoài các chợ quy định trên.	6.000	6.000	6.000
- Nhà ga (Cảng hàng không Buôn Ma Thuột)	500.000		
- Bến xe:			
+ Bến xe khách: Liên tỉnh, liên huyện.	400.000	300.000	200.000
+ Các bến xe còn lại.	100.000	80.000	60.000
5. Các công trình xây dựng:			
- Công trình xây dựng nhà ở dân cư.	250.000	200.000	150.000
- Công trình xây dựng trụ sở của cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế.	600.000	500.000	400.000

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu phí, nộp ngân sách Nhà nước không đề cập tại Nghị quyết này; được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, của Bộ Tài chính, Thông tư số 45/2006/TT-BTC, của Bộ Tài chính.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2010/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010***NGHỊ QUYẾT****Về phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản Nhà nước tại cơ quan, tổ chức,
đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Xét Tờ trình số: 107/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua Nghị quyết quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản Nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản Nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:**1. Phạm vi điều chỉnh:**

a) Nghị quyết này quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản Nhà nước tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề

ngiệp (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Tài sản Nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm:

- Trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất;
- Quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Phương tiện vận tải, máy móc, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác do pháp luật quy định.

c) Các tài sản Nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại điểm b, khoản 1, mục I, Điều 1 trên được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Không áp dụng đối với việc quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân đóng trên địa bàn tỉnh.

II. Nguyên tắc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước:

1. Phân định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc mua sắm, thuê trụ sở làm việc và tài sản khác, thanh lý, tiêu hủy, thu hồi, điều chuyển, bán tài sản Nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Phân cấp quản lý đối với những nội dung mà Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; Nghị định số 52/2009/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước quy định phân cấp; những nội dung khác thực hiện theo quy định của Luật, Nghị định và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Tài sản Nhà nước phải được đầu tư, trang bị và sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, bảo đảm công bằng, hiệu quả, tiết kiệm.

4. Việc quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước được thực hiện công khai, minh bạch; mọi hành vi vi phạm về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

III. Nội dung phân cấp:

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản Nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Quyết định mua sắm xe ô tô con phục vụ công tác, xe ô tô chuyên dùng, trụ sở làm việc (riêng xe ô tô con phục vụ công tác, xe ô tô chuyên dùng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Quyết định phê duyệt giá trị mua sắm tài sản, hàng hoá khác có giá trị mua mới từ 1.000 triệu đồng trở lên/1 tài sản; nhóm tài sản, hàng hoá có giá trị trên 5.000 triệu đồng một lần mua theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định mua sắm các tài sản khác như trang thiết bị làm việc, máy móc thiết bị... từ nguồn kinh phí được giao trong dự toán hàng năm trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức và chế độ do Nhà nước quy định (trừ những tài sản quy định tại điểm a khoản này).

2. Thẩm quyền quyết định thuê trụ sở làm việc và tài sản khác:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định thuê trụ sở làm việc phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp mình quản lý;

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thuê tài sản khác (không phải là trụ sở làm việc) phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị trong nguồn kinh phí được giao hàng năm.

3. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản Nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản Nhà nước trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, bao gồm:

- Trụ sở làm việc, nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với khuôn viên đất;

- Xe ô tô các loại;

- Tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 1.000 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định thanh lý tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý (trừ những tài sản quy định tại điểm a khoản này).

4. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản Nhà nước:

a) Đối với tài sản bị tịch thu phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì thực hiện theo các Văn bản pháp luật có liên quan;

b) Đối với tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tiêu hủy: Cơ quan nào có thẩm quyền quyết định đầu tư mua sắm thì cơ quan đó ra quyết định tiêu hủy.

5. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản Nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản Nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, bao gồm:

- Trụ sở làm việc, nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với khuôn viên đất;

- Quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Xe ô tô các loại;

- Tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 1.000 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý (trừ những tài sản quy định tại điểm a khoản này).

6. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản Nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản Nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, bao gồm:

- Trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất;

- Quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị bị thu hồi;

- Xe ô tô các loại;

- Tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 1.000 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định điều chuyển tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý (trừ những tài sản quy định tại điểm a khoản này).

7. Thẩm quyền quyết định bán tài sản Nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản Nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, bao gồm:

- Xe ô tô các loại;

- Tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 1.000 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định bán tài sản Nhà nước đối với những tài sản thuộc phạm vi quản lý (trừ những tài sản quy định tại điểm a khoản này).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp;

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và bãi bỏ Nghị quyết số 10/2008/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý Nhà nước đối với tài sản Nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮKLẮK
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC, ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 773/2009/NQ-UBTVQH12, ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 63/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua quy định về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, với các nội dung sau:

1. Quy định về tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác trong nước;

- Hạng ghế thương gia dành cho cán bộ lãnh đạo là: Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Bí thư tỉnh uỷ; Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường

hợp cần phải đi hạng ghế thương gia đối với cán bộ lãnh đạo có mức phụ cấp chức vụ từ 1,05 đến dưới 1,3 thì phải được thủ trưởng đơn vị quyết định;

- Hạng ghế thương: Dành cho các chức danh cán bộ, công chức có chức vụ từ phó giám đốc Sở và các chức vụ tương đương trở lên. Trường hợp cần thiết phải bố trí cán bộ đi công tác bằng máy bay ngoài qui định trên thì thủ trưởng đơn vị quyết định cho đi và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

2. Thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện đi công tác:

a) Cán bộ lãnh đạo có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô đưa, đón đi công tác nhưng cơ quan không bố trí được xe ô tô đi công tác, mà phải tự túc phương tiện đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên thì được cơ quan, đơn vị thanh toán tiền khoán tự túc phương tiện đi công tác. Mức thanh toán khoán tự túc phương tiện được tính theo số kilômet (km) thực tế đi và đơn giá thuê xe. Đơn giá thuê xe do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định căn cứ đơn giá thuê xe thực tế, phổ biến, loại trung bình tại địa phương và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

b) Cán bộ, công chức không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, nhưng nếu cán bộ đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên, mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện theo số km thực đi nhân với đơn giá khoán (bao gồm tiền nhiên liệu và khấu hao xe) và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

3. Phụ cấp lưu trú:

a) Mức phụ cấp lưu trú chi trả cho người đi công tác ngoài tỉnh: 150.000 đồng/ngày/người.

b) Đi công tác trong tỉnh cách trụ sở cơ quan làm việc từ 10 km trở lên thì được thanh toán mức phụ cấp lưu trú: 120.000đồng/ngày/người.

c) Cán bộ, công chức đi công tác trên biển, đảo, tuyến biên giới thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú là: 200.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo, tuyến biên giới (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên đảo, những ngày đi, về trên biển); trong trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ chi bồi dưỡng khi đi công tác trên biển, đảo, tuyến biên giới thì được chọn chế độ quy định cao nhất để thanh toán chi trả cho cán bộ, công chức.

d) Cán bộ xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trong huyện trên 10 ngày/tháng; cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư; kế toán giao dịch; cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công; cán bộ quản lý thị trường, cán bộ các cơ quan tổ tụng đi điều tra, kiểm sát, xác minh, tổng đạt...), tùy theo đối tượng, đặc điểm công tác và khả năng kinh phí, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức khoán thanh toán tiền công tác phí nhưng tối đa không quá: 300.000đồng/người/tháng (để hỗ trợ cán bộ tiền gửi xe, xăng xe) và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

Đối với cán bộ nêu trên, nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán tiền phương tiện đi lại, phụ cấp lưu trú theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm a, b, c khoản 3 Điều này; đồng thời vẫn được hưởng khoản tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đủ điều kiện đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

4. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:

a) Thanh toán theo hình thức khoán:

- Đi công tác ở quận thuộc các thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh. Mức khoán 300.000 đồng/ngày/người;

- Đi công tác tại các huyện thị xã, thành phố còn lại: Mức khoán 200.000 đồng/ngày/người;

- Cán bộ lãnh đạo là: Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Bí thư tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nếu nhận khoán thì mức khoán là 800.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác.

Trường hợp cán bộ đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hoả, ô tô) từ 18h đến 24h cùng ngày, thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm tối đa bằng 50% mức khoán phòng tương ứng.

b) Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại điểm a nêu trên thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hoá đơn hợp pháp) do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

- Đi công tác ở quận thuộc các thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

+ Cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/phòng;

+ Cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 đến dưới 1,25 và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 900.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/phòng;

+ Cán bộ công chức còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/phòng;

- Đi công tác tại các vùng còn lại:

+ Cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/phòng;

+ Cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 đến dưới 1,25 và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 600.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/phòng;

+ Cán bộ công chức còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 500.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/phòng;

- Trường hợp đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng);

- Trường hợp cán bộ công chức được cử đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn cao hơn tiêu chuẩn của cán bộ công chức, thì được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

c) Trường hợp cán bộ, công chức đi công tác đến nơi cơ quan, đơn vị đã bố trí được chỗ nghỉ không phải trả tiền thuê chỗ nghỉ, thì người đi công tác không được thanh toán khoản tiền khoán thuê chỗ nghỉ. Nếu phát hiện những trường hợp cán bộ đã được cơ quan, đơn vị nơi đến công tác bố trí chỗ nghỉ không phải trả tiền nhưng vẫn đề nghị cơ quan, đơn vị cử đi công tác thanh toán khoản tiền khoán thuê chỗ nghỉ, thì người đi công tác phải nộp lại số tiền đã thanh toán cho cơ quan, đơn vị đồng thời phải bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ công chức.

5. Trường hợp đi công tác theo đoàn công tác phối hợp liên ngành, liên cơ quan:

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị có nhu cầu trung tập cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị khác đi phối hợp công tác liên ngành nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị đó; trung tập tham gia các đề tài nghiên cứu cơ bản thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác liên ngành có trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí cho đoàn công tác gồm: Tiền tàu xe đi lại, cước hành lý, cước mang tài liệu, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ nghỉ tại nơi đến công tác theo mức chi quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì.

b) Trường hợp đi công tác theo đoàn phối hợp liên ngành, liên cơ quan do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên triệu tập trung dụng; hoặc phối hợp để cùng thực hiện các phần việc thuộc nhiệm vụ chính trị của mỗi cơ quan, đơn vị, thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm chi tiền tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có) cho người đi công tác trong đoàn. Trường hợp các cá nhân thuộc thành phần đoàn công tác không đi tập trung theo đoàn đến nơi công tác thì cơ quan, đơn vị cử người đi công tác thanh toán tiền tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có) cho người đi công tác. Ngoài ra, cơ quan, đơn vị cử người đi công tác có trách nhiệm thanh toán tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người thuộc cơ quan mình cử đi công tác.

Điều 2. Chế độ chi tiêu hội nghị:

1) Mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước như sau:

- Cuộc họp tổ chức tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và tại trung tâm các huyện: Mức chi hỗ trợ tiền ăn 120.000 đồng/ngày/người;

- Riêng cuộc họp do xã, phường, thị trấn tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): Mức chi hỗ trợ tiền ăn 70.000 đồng/ngày/người.

Mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước nêu trên là căn cứ để thực hiện hỗ trợ theo hình thức khoán bằng tiền cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trong trường hợp nếu phải tổ chức nấu ăn tập trung, mức khoán nêu trên không đủ chi phí, thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước cao hơn mức khoán bằng tiền, nhưng tối đa không vượt quá 130% mức khoán bằng tiền nêu trên; đồng thời thực hiện thu tiền ăn từ tiền công tác phí của các đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo mức tối đa bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền công tác phí của các đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đại biểu thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập và đại biểu từ các doanh nghiệp).

2) Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo mức thanh toán khoán hoặc theo hoá đơn thực tế quy định về chế độ thanh toán tiền công tác phí nêu tại khoản 4, Điều 1 Nghị quyết này.

3) Chi tiền nước uống trong cuộc họp: Tối đa không quá mức 30.000 đồng/ngày(2 buổi)/đại biểu.

Điều 3. Quy định chế độ chi đặc thù cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp:

1. Đối với các đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu tham gia dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; họp Thường trực Hội đồng nhân dân; họp các Ban của Hội đồng nhân dân (bao gồm cả họp thẩm tra); chi hoạt động của các đại biểu tham gia Đoàn khảo sát, giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đoàn do Hội đồng nhân dân thành lập với mức chi như sau:

- Mức 100.000 đồng/người/ngày đối với Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Mức 80.000 đồng/người/ngày đối với Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố;
- Mức 50.000 đồng/người/ngày đối với Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Chi hỗ trợ tiền ăn cho những người phục vụ tại kỳ họp Hội đồng nhân dân:

- Mức 60.000 đồng/người/ngày đối với Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Mức 50.000 đồng/người/ngày đối với Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố;
- Mức 30.000 đồng/người/ngày đối với Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn;

3. Chi cho Đoàn thư ký làm nhiệm vụ tại kỳ họp Hội đồng nhân dân với các mức như sau:

- Mức 500.000 đồng/người/kỳ họp đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Mức 300.000 đồng/người/kỳ họp đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố;
- Mức 200.000 đồng/người/kỳ họp đối với Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

4. Chi bồi dưỡng cho những người làm công tác biên tập và hoàn chỉnh chỉnh văn bản các kỳ họp Hội đồng nhân dân với các mức như sau:

- Mức 500.000 đồng/người/kỳ họp đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Mức 300.000 đồng/người/kỳ họp đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố;
- Mức 200.000 đồng/người/kỳ họp đối với Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

5. Chi cho việc dự thảo báo cáo thẩm tra, báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp Hội đồng nhân dân với các mức như sau:

- Mức 500.000 đồng/báo cáo đối với kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Mức 300.000 đồng/báo cáo đối với kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố;
- Mức 200.000 đồng/báo cáo đối với kỳ họp Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

6. Chi cho người chủ trì các kỳ họp, cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức với các mức như sau:

- Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:
 - + Người chủ trì: 200.000 đồng/người/ngày;
 - + Đại biểu được mời tham dự: 100.000 đồng/người/ngày.
- Đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố:
 - + Người chủ trì: 100.000 đồng/người/ngày;
 - + Đại biểu được mời tham dự: 70.000 đồng/người/ngày.

- Đối với Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn:
- + Người chủ trì: 80.000 đồng/người/ngày;
- + Đại biểu được mời tham dự: 50.000 đồng/người/ngày.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi với các mức như sau:

- Mức 500.000 đồng/người/đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Mức 300.000 đồng/người/đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố;
- Mức 200.000 đồng/người/đối với Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, khó khăn do thiên tai, tai nạn, hoả hoạn... thì tùy theo hoàn cảnh có mức trợ cấp riêng (không quá hai lần/năm) do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá các mức sau:

- + Mức 2.000.000 đồng/người/đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- + Mức 1.000.000 đồng/người/đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố;
- + Mức 500.000 đồng/người/đối với Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

8. Đối với Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước; nếu có tham gia các kỳ họp Hội đồng nhân dân, thẩm tra, hoạt động khảo sát, giám sát và các đoàn do Hội đồng nhân dân thành lập thì được thanh toán chế độ công tác phí, chế độ hội nghị theo Điều 1, Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp;

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 16/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Đối tượng, điều kiện được hưởng chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị không có trong quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC, ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10, ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lệ phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2010/TT-BTC, ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức; hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được uỷ quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

2. Mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh:

- Cấp mới: 50.000 đồng/giấy.

- Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 25.000 đồng/lần cấp.

- Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):

 - + Cấp mới: 25.000 đồng/giấy.

 - + Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 20.000 đồng/lần cấp.

b) Đối với tổ chức:

- Cấp mới: 500.000 đồng/giấy.

- Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 50.000 đồng/lần cấp.

- Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng.

3. Miễn lệ phí:

a) Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP, ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ Quy định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

b) Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh, cụ thể:

- Hộ nghèo (theo quy định chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành).

- Người có công với cách mạng:

 - + Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

 - + Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945;

- + Gia đình Liệt sĩ;
- + Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- + Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;
- + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- + Bệnh binh;
- + Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
- + Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- + Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;
- + Người có công giúp đỡ cách mạng.

- Thân nhân của người có công với cách mạng quy định tại người có công với cách mạng nêu trên.

- Đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng theo quy định tại Nghị định số 134/2004/NĐ-CP, ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

c) Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

4. Cơ quan, đơn vị trực tiếp thu lệ phí được sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền thu lệ phí để chi phí phục vụ cho công tác thu; 70% (bảy mươi phần trăm) số tiền thu lệ phí còn lại cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

5. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 97/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện,
thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tính định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường và Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND, ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh, công bố, áp dụng trong năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua nghị quyết về quy định mức giá đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh, công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, cụ thể như sau:

1. Giá đất ở tại đô thị và nông thôn: Mức giá cao nhất là 38.000.000 đồng/m²; mức giá thấp nhất: 16.000đồng/m².

(Giá cụ thể như 15 bảng phụ lục kèm theo)

2. Giá đất phi nông nghiệp (ngoài đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa): Tính bằng 70% so với giá đất ở tại vị trí liền kề được quy định tại Khoản 1 điều này;

3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp của hạng đất liền kề, trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất hạng cao nhất.

4. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar: 45 đồng /m²/ năm; Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp huyện Ea H'Leo: 35 đồng/m²/năm; cụm Công nghiệp Cư Kuin, huyện Cư Kuin: 40 đồng/m²/năm (mức giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng).

5. Giá đất nông nghiệp:

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) có mức giá từ 6.000đồng/m² đến 16.000đồng/m² tương ứng với từng hạng đất theo quy định.

Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2,5 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, thị trấn các huyện và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

Đối với đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn thuộc các xã ở các huyện, thị xã được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp cùng hạng.

b) Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có mức giá từ 4.000đồng/m² đến 6.000đồng/m² tương ứng với từng vị trí đất. Đối với đất ao, hồ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại đô thị và nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với mức giá đất sản xuất nông nghiệp hạng cao nhất.

c) Giá đất lâm nghiệp có mức giá từ 1.200đồng/m² đến 4.000đồng/m² tương ứng với từng loại đất. Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và thị trấn các huyện được tính bằng 1,5 lần mức giá trên tương ứng với từng vị trí đất.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể cho từng vị trí phù hợp theo từng hạng đất.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII, kỳ họp thứ 13 về giá đất trên địa bàn tỉnh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
**Về việc lập Quỹ quốc phòng - an ninh tại các xã,
phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; căn cứ Luật Quốc phòng số 39/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND, ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011 cho ngân sách các cấp thuộc tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua việc lập Quỹ quốc phòng - an ninh tại các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) do UBND cấp xã quản lý và sử dụng phục vụ cho công tác quốc phòng, an ninh, góp phần củng cố và xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, củng cố xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ của tỉnh vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội ở cơ sở trong tình hình mới.

Điều 2. Nguồn thu Quỹ quốc phòng - an ninh được vận động sự tự nguyện đóng góp của các cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp; tổ chức kinh tế; tổ chức chính trị, xã hội; cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Đối tượng vận động đóng góp và miễn đóng góp Quỹ quốc phòng - an ninh:

1. Đối tượng vận động đóng góp:

- a) Hộ gia đình có hộ khẩu thường trú trên địa bàn cấp xã;
- b) Hộ gia đình có thời gian tạm trú trên địa bàn cấp xã từ 6 tháng trở lên;

c) Cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp; tổ chức kinh tế; tổ chức chính trị, xã hội đứng chân trên địa bàn xã, phường, thị trấn;

d) Các đối tượng khác tự nguyện đóng góp.

2. Đối tượng miễn vận động đóng góp:

a) Hộ gia đình Mẹ Việt Nam Anh Hùng; hộ gia đình liệt sỹ; hộ gia đình thương binh, bệnh binh được xếp hạng;

b) Hộ gia đình có người bị nhiễm chất độc da cam;

c) Hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo (có xác nhận của chính quyền địa phương).

Điều 4. Mức vận động đóng góp Quỹ quốc phòng - an ninh như sau:

a) Hộ gia đình đang thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên ở các xã, phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột; các phường thuộc thị xã; các thị trấn thuộc huyện: 40.000 đồng/hộ/năm.

b) Hộ gia đình đang thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại các xã, thuộc khu vực III; xã biên giới: 20.000 đồng/hộ/năm.

c) Hộ gia đình đang thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại các xã còn lại: 30.000 đồng/hộ/năm.

d) Đối với các cơ quan tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội:

- Cơ quan hành chính nhà nước: 500.000 đồng/năm.

- Đơn vị sự nghiệp: 1.000.000 đồng/năm.

- Doanh nghiệp: 1.500.000 đồng/năm.

- Hợp tác xã: 300.000 đồng/năm.

- Hộ kinh doanh: 100.000 đồng/năm.

- Các tổ chức khác: 500.000 đồng/năm.

e) Trường hợp đối tượng tự nguyện đóng góp vượt mức vận động trên thì thu theo mức đóng góp tự nguyện.

Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định kinh phí thực hiện công tác phổ biến,
giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua quy định kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Quy định kinh phí chi cho việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

2. Nội dung chi: Thực hiện thống nhất theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP, ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

3. Mức chi: Việc sử dụng kinh phí chi cho công tác phổ biến giáo dục pháp luật phải thực hiện theo các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành (như chế độ công tác phí, chế độ hội nghị, chi phí in ấn...).

Mức chi cụ thể đối với một số khoản chi cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP như sau:

a. Chi xây dựng các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật:

a.1. Chi biên soạn mới các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật (gồm cả biên tập, hiệu đính):

Loại tài liệu	Mức chi			Ghi chú
	Ở tỉnh	Ở cấp huyện	Ở cấp xã	
Đề cương, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật (sách pháp luật phổ thông, sách hướng dẫn nghiệp vụ...)	45.000 đồng/trang in A4	35.000 đồng /trang in A4	25.000 đồng/trang in A4	Mỗi trang in A4 tối thiểu 500 từ
Tờ gấp tuyên truyền pháp luật	300.000 đồng/loại tờ gấp	250.000 đồng/loại tờ gấp	200.000 đồng/loại tờ gấp	

a.2. Chi chỉnh lý tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật (gồm chỉnh sửa và biên tập): tối đa 30% mức chi xây dựng mới nêu trên.

a.3. Chi biên dịch tài liệu tuyên truyền bằng tiếng dân tộc (gồm cả hiệu đính): 60.000 đồng/trang in A4 (tối thiểu 300 từ của văn bản gốc).

b. Chi hoạt động thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật:

b.1. Xây dựng tiểu phẩm tuyên truyền pháp luật: theo thỏa thuận hoặc hợp đồng thực tế được phê duyệt.

b.2. Thu, sang đĩa, băng catseste, băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích có nội dung tuyên truyền pháp luật: theo thỏa thuận hoặc theo hợp đồng thực tế được phê duyệt.

c. Chi thù lao cho đội ngũ tham gia thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, cộng tác viên tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt và tổ hoà giải cơ sở):

c.1. Ở tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi.

c.2. Ở cấp huyện: 150.000 đồng/người/buổi.

c.3. Ở cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.

d. Chi xây dựng, duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt, thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, giải đáp pháp luật trực tiếp cho nhân dân:

d.1. Hỗ trợ tiền ăn cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật (không quá 01 ngày): 20.000 đồng/người/ngày.

d.2. Tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt: 5.000 đồng/người/buổi.

d.3. Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số (áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có người phiên dịch): tối đa 200% mức lương tối thiểu chung/người/ngày (theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính).

đ. Chi hoạt động xây dựng, quản lý Tủ sách pháp luật: thực hiện theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật, gồm: xây dựng Tủ sách pháp luật; trang bị ban đầu (mua tủ, sách, báo, tạp chí về pháp luật, bàn, ghế, sổ sách...); mua bổ sung sách, báo, tài liệu pháp luật mới và các khoản chi khác... phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật: thực hiện theo hợp đồng thực tế được phê duyệt.

e. Chi cho công tác hòa giải ở cơ sở:

e.1. Thù lao hòa giải: 150.000 đồng/vụ việc/tổ hòa giải.

e.2. Mua tài liệu, văn phòng phẩm; in ấn các biểu mẫu, sổ sách, báo cáo phục vụ công tác hòa giải: 100.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

g. Chi tổ chức các hội thi, cuộc thi tìm hiểu pháp luật; thi nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật:

TT	Nội dung chi	Mức chi			Ghi chú
		Ở tỉnh	Ở cấp huyện	Ở cấp xã	
1	Biên soạn đề thi				
a	Đề thi trắc nghiệm	600.000 đồng/đề thi	500.000 đồng/đề thi	400.000 đồng/đề thi	Đề thi gồm 10 câu và đáp án, thang điểm
b	Đề thi tự luận	900.000 đồng/đề thi	700.000 đồng/đề thi	500.000 đồng/đề thi	
c	Đề thi tổng hợp (gồm cả trắc nghiệm, tự luận...)	750.000 đồng/đề thi	550.000 đồng/đề thi	450.000 đồng/đề thi	
2	Bồi dưỡng thành viên Ban Tổ chức				
a	Trưởng ban, Phó trưởng ban	150.000 đồng/người/ngày	120.000 đồng/người/ngày	100.000 đồng/người/ngày	
b	Thành viên khác	120.000 đồng/người/ngày	100.000 đồng/người/ngày	80.000 đồng/người/ngày	

3	Bồi dưỡng giám khảo, xét công bố kết quả thi	150.000 đồng/người/ngày	120.000 đồng/người/ngày	100.000 đồng/người/ngày	Tối đa 07 người, 05 ngày			
4	Các khoản chi trực tiếp khác phục vụ hội thi, cuộc thi							
a	Bồi dưỡng thư ký	150.000 đồng/người/ngày	120.000 đồng/người/ngày	100.000 đồng/người/ngày				
b	Bồi dưỡng người phục vụ	100.000 đồng/người/ngày	80.000 đồng/người/ngày	70.000 đồng/người/ngày				
c	Bồi dưỡng viết kịch bản chương trình hội thi, thuê người dẫn chương trình hội thi				Chi theo hợp đồng thực tế hoặc dự toán được phê duyệt			
d	Tổ chức Lễ phát động, Lễ tổng kết và trao giải; thuê địa điểm thi, trang trí hội trường, chương trình văn nghệ chào mừng; giấy khen, văn phòng phẩm, cờ lưu niệm, phù hiệu; kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, xây dựng kế hoạch, tài liệu, theo dõi, tổng hợp báo cáo; xây dựng phần mềm vi tính trình chiếu phục vụ hội thi, cuộc thi...							
5	Giải thưởng	Ở tỉnh		Ở cấp huyện		Ở cấp xã		
		Giải tập thể	Giải cá nhân	Giải tập thể	Giải cá nhân	Giải tập thể	Giải cá nhân	
	Giải nhất	1.500.000 0 đồng	750.000 đồng	1.000.000 0 đồng	600.000 đồng	800.000 đồng	500.000 đồng	
	Giải nhì	1.000.000 0 đồng	500.000 đồng	800.000 đồng	500.000 đồng	600.000 đồng	400.000 đồng	
	Giải ba	800.000 đồng	400.000 đồng	600.000 đồng	400.000 đồng	400.000 đồng	250.000 đồng	
	Giải khuyến khích	500.000 đồng	250.000 đồng	400.000 đồng	200.000 đồng	300.000 đồng	150.000 đồng	

h) Chi xây dựng, xét duyệt Đề án, Chương trình, Kế hoạch về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

TT	Nội dung chi	Mức chi			Ghi chú
		Ở tỉnh	Ở cấp huyện	Ở cấp xã	
A	Đề án, Chương trình, Kế hoạch ngắn hạn (từ 3 năm đến dưới 5 năm):				
I	Xây dựng đề cương				

1	Xây dựng đề cương chi tiết	700.000 đồng/đề cương	500.000 đồng/đề cương	300.000 đồng/đề cương	
2	Tổng hợp, hoàn chỉnh đề cương tổng quát	1.200.000 đồng/đề cương	1.000.000 đồng/đề cương	800.000 đồng/đề cương	
II	Xét duyệt Đề án, Chương trình, Kế hoạch				
1	Trường hợp thành lập Hội đồng xét duyệt				
a	Chủ tịch Hội đồng	150.000 đồng/người/buổi	120.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	
b	Thành viên Hội đồng, thư ký	120.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi	
c	Đại biểu được mời tham dự	60.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi	40.000 đồng/người/buổi	
d	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	150.000 đồng/bài viết	100.000 đồng/bài viết	50.000 đồng/bài viết	
đ	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	120.000 đồng/bài viết	70.000 đồng/bài viết	50.000 đồng/bài viết	
2	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt				
	Lấy ý kiến thẩm định Đề án, Chương trình, Kế hoạch bằng văn bản của chuyên gia, nhà quản lý	200.000 đồng/bài viết	150.000 đồng/bài viết	100.000 đồng/bài viết	
B	Đề án, Chương trình, Kế hoạch dài hạn (từ 5 năm trở lên):				
I	Xây dựng đề cương				
1	Xây dựng đề cương chi tiết	900.000 đồng/đề cương	700.000 đồng/đề cương	500.000 đồng/đề cương	
2	Tổng hợp, hoàn chỉnh đề cương tổng quát	1.500.000 đồng/đề cương	1.200.000 đồng/đề cương	1.000.000 đồng/đề cương	

II	Xét duyệt Đề án, Chương trình, Kế hoạch				
1	Trường hợp thành lập Hội đồng xét duyệt				
a	Chủ tịch Hội đồng	200.000 đồng/người/buổi	150.000 đồng/người/buổi	120.000 đồng/người/buổi	
b	Thành viên Hội đồng, thư ký	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi	
c	Đại biểu được mời tham dự	70.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi	
d	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	200.000 đồng/bài viết	150.000 đồng/bài viết	100.000 đồng/bài viết	
đ	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	150.000 đồng/bài viết	100.000 đồng/bài viết	70.000 đồng/bài viết	
2	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt				
	Lấy ý kiến thẩm định Đề án, Chương trình, Kế hoạch bằng văn bản của chuyên gia, nhà quản lý	300.000 đồng/bài viết	200.000 đồng/bài viết	150.000 đồng/bài viết	

i. Chi tổ chức hội thảo nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật:

i.1. Người chủ trì: 200.000 đồng/người/buổi.

i.2. Đại biểu được mời tham dự: 70.000 đồng/người/buổi.

i.3. Báo cáo tham luận: 300.000 đồng/báo cáo.

k. Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về nhu cầu phổ biến, giáo dục pháp luật của các tầng lớp nhân dân; nhận thức pháp luật của học sinh, sinh viên; khảo sát việc thực hiện chương trình, sách giáo khoa môn giáo dục công dân và pháp luật; điều tra, khảo sát để thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và triển khai thực hiện các Đề án đã được phê duyệt:

k.1. Lập mẫu phiếu điều tra:

- Phiếu đến 30 chỉ tiêu: tối đa 500.000 đồng/phiếu.

- Phiếu có trên 30 chỉ tiêu: tối đa 1.000.000 đồng/phiếu.

k.2. Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra:

- Phiếu đến 30 chỉ tiêu:
- + Chi cho cá nhân: 20.000 đồng/phiếu;
- + Chi cho tổ chức: 50.000 đồng/phiếu.
- Phiếu có trên 30 chỉ tiêu:
- + Chi cho cá nhân: 30.000 đồng/phiếu;
- + Chi cho tổ chức: 70.000 đồng/phiếu.

k.3. Tổng hợp số liệu, phân tích số liệu, viết báo cáo kết quả điều tra:
5.000.000 đồng/báo cáo (gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt).

4. Đối với các nội dung khác có liên quan đến kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật không được quy định trong Nghị quyết này, thì thực hiện theo Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP, ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

5. Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản thi hành và hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức thu học phí đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục
mầm non, phổ thông công lập từ năm học 2010 - 2011
đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm học 2010-2011 đến năm 2014-2015 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 56/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua mức thu học phí đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm học 2010-2011 đến năm 2014- 2015 trên địa bàn tỉnh (các đối tượng thuộc các xã biên giới, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách, học sinh tiểu học được miễn, giảm thu học phí theo nghị định số 49/2010/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ) như sau:

1. Nhà trẻ:

- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực I : 60.000 đ/hs/tháng
- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực II : 40.000 đ/hs/tháng

2. Mẫu giáo học 2 buổi:

- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực I : 55.000 đ/hs/tháng
- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực II : 35.000 đ/hs/tháng

3. Mẫu giáo học 1 buổi:

- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực I : 30.000 đ/hs/tháng
- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực II : 20.000 đ/hs/tháng

4. Trung học cơ sở:

- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực I : 35.000 đ/hs/tháng
- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực II : 25.000 đ/hs/tháng

5. Bổ túc trung học cơ sở:

- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực I : 25.000 đ/hs/tháng
- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực II : 20.000 đ/hs/tháng

6. Trung học phổ thông:

- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực I : 50.000 đ/hs/tháng
- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực II : 40.000 đ/hs/tháng

7. Bổ túc trung học phổ thông:

- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực I : 40.000 đ/hs/tháng
- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực II : 30.000 đ/hs/tháng

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp cuối mỗi năm;

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trước đây về thu, chi học phí: Nghị quyết số 31/1998/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 7 năm 1998 về việc thu và sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh trong trường học; Nghị quyết số 14/2000/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 7 năm 2000 về học phí của ngành học mầm non.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2010/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010***NGHỊ QUYẾT**

Về quy định chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 159//2005/NĐ-CP, ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ, về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ, về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB và XH, ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Liên bộ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị thông qua Nghị quyết về Quy định chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở; Báo cáo thẩm tra số 68/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua quy định số lượng; chức danh; hệ số phụ cấp và sinh hoạt phí đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và ở thôn, buôn, tổ dân phố (gọi chung là thôn)

1. Số lượng:

a) Số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã cụ thể như sau:

- Xã, phường, thị trấn loại 1: không quá 22 người;

- Xã, phường, thị trấn loại 2: không quá 20 người;

- Xã, phường, thị trấn loại 3: không quá 19 người.

b) Quy định thêm 05 cán bộ làm việc ở cấp xã nhưng không coi đây là cán bộ được hưởng chế độ không chuyên trách cấp xã;

c) Ở thôn: Số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở thôn là 05 người;

2. Quy định chức danh:

a) Cấp xã:

- Trưởng Ban Tổ chức, Trưởng Ban Tuyên giáo, Chủ nhiệm Ủy Ban Kiểm tra Đảng cơ sở và cán bộ Văn phòng;

- Phó Trưởng Công an, Phó Chỉ huy trưởng Quân sự, cán bộ Kế hoạch - Giao thông - Thủy lợi - Nông lâm nghiệp, cán bộ Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ, cán bộ phụ trách Đài Truyền thanh, cán bộ quản lý Nhà văn hóa, cán bộ chuyên trách công tác Cải cách hành chính và Công an viên Thường trực ở xã;

- Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã, Phó các đoàn thể cấp xã: Đoàn Thanh niên, Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;

- Cán bộ làm việc ở cấp xã nhưng không coi đây là cán bộ được hưởng chế độ không chuyên trách cấp xã: gồm Trưởng khối Dân vận, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng cơ sở, cán bộ tổ chức, cán bộ tuyên giáo, cán bộ dân vận và được hưởng sinh hoạt phí;

b) Ở thôn: Gồm 05 chức danh: Bí thư, Phó Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn, Phó trưởng thôn và Công an viên (đối với thôn, buôn).

- Các chức danh được hưởng sinh hoạt phí: Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng các Chi hội; Cựu chiến binh, Nông dân, Phụ nữ, Chi đoàn Thanh niên, Chi hội Liên hiệp thanh niên.

3. Hệ số phụ cấp và sinh hoạt phí:

a) Cấp xã:

- Hệ số phụ cấp đối với 18 chức danh gồm: Trưởng Ban Tổ chức Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng, cán bộ Văn phòng Đảng ủy, Phó Công an, Phó Chỉ huy trưởng Quân sự, cán bộ Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ, Cán bộ Kế hoạch - Giao thông - Thủy lợi - Nông Lâm nghiệp, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó Chủ tịch Hội Nông dân, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, cán bộ phụ trách Đài Truyền thanh, cán bộ quản lý Nhà văn hóa, cán bộ chuyên trách công tác Cải cách hành chính; hưởng hệ số bằng 1,0 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số phụ cấp đối với Công an viên Thường trực ở xã, hưởng hệ số 0,56 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số sinh hoạt phí đối với Trưởng khối Dân vận hưởng hệ số bằng 1,0 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số sinh hoạt phí đối với Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng cơ sở, hưởng hệ số bằng 0,98 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số hưởng sinh hoạt phí đối với các chức danh: cán bộ Tổ chức, cán bộ Tuyên giáo, cán bộ Dân vận, hưởng hệ số bằng 0,87 lần mức lương tối thiểu chung;

b) Ở Thôn:

- Hệ số phụ cấp đối với 02 chức danh: Bí thư Chi bộ thôn, Trưởng thôn, hưởng hệ số bằng 0,58 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số phụ cấp đối với 02 chức danh: Phó Bí thư Chi bộ thôn, Phó Trưởng thôn, hưởng hệ số bằng 0,46 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số phụ cấp đối với Công an viên ở thôn, bằng 0,56 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số sinh hoạt phí Trưởng Ban công tác Mặt trận, hưởng hệ số bằng 0,50 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số sinh hoạt phí đối với 05 chức danh Trưởng các Chi hội ở thôn: Cựu Chiến binh, Nông dân, Phụ nữ và Chi đoàn Thanh niên thôn, Chi hội Liên hiệp thanh niên thôn, hưởng hệ số bằng 0,18 lần mức lương tối thiểu chung.

Đối với các thôn thuộc các xã biên giới xã vùng sâu, vùng xa, xã thuộc Chương trình 135:

- Hệ số hưởng phụ cấp đối với 02 chức danh: Bí thư Chi bộ thôn, Trưởng thôn, hưởng hệ số bằng 0,63 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số phụ cấp đối với 02 chức danh: Phó Bí thư Chi bộ thôn, Phó Trưởng thôn, hưởng hệ số bằng 0,50 lần mức lương tối thiểu chung;

4. Hệ số phụ cấp đặc thù vùng Tây Nguyên đối với 19 chức danh gồm:

- Trưởng ban Tổ chức Đảng, Trưởng ban Tuyên giáo, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng, cán bộ Văn phòng Đảng ủy, Phó Công an, Phó Chỉ huy trưởng Quân sự, cán bộ Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ, cán bộ Kế hoạch - Giao thông - Thủy lợi - Nông Lâm nghiệp, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, hưởng hệ số bằng 0,37 lần mức lương tối thiểu chung (hệ số này không dùng để tính Bảo hiểm y tế);

- Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó Chủ tịch Hội Nông dân, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, cán bộ phụ trách Đài Truyền thanh, cán bộ quản lý Nhà văn hóa, cán bộ chuyên trách công tác Cải cách hành chính; hưởng hệ số bằng 0,03 lần mức lương tối thiểu chung;

- Hệ số hưởng sinh hoạt phí đặc thù vùng Tây Nguyên đối với Trưởng Khối Dân vận, hưởng hệ số bằng 0,37 lần mức lương tối thiểu chung;

5. Trường hợp bố trí kiêm nhiệm mà việc bố trí kiêm nhiệm giảm số lượng người trong tổng số định biên được giao thì được hưởng 20% mức phụ cấp hoặc sinh hoạt phí hiện hưởng.

6. Điều chỉnh mức hoạt động phí cho Ủy ban MTTQVN xã: từ 6.000.000 đồng lên 8.000.000 đồng/năm.

7. Điều chỉnh mức hoạt động phí cho mỗi tổ chức đoàn thể cấp xã, gồm: Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Đoàn Thanh niên: từ 5.500.000 đồng lên 7.000.000 đồng/năm.

8. Điều chỉnh mức quà thăm hỏi đối với già làng từ 300.000 đồng/người/năm lên 400.000 đồng/người/năm.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, khi chỉ số giá cả sinh hoạt tăng trên 20% thì điều chỉnh mức hoạt động phí quy định tại các khoản 6, 7, 8 Điều 1 cho phù hợp và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về quy định mức phụ cấp và sinh hoạt phí hàng tháng đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp thứ 15 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng
trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (đợt 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT, ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (đợt 3); Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ban Văn hóa và Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (đợt 3), gồm các nội dung sau:

1. Các tuyến đường đặt tên, điều chỉnh, sửa đổi (60 đường):
 - 1.1. Đặt mới các tên đường: 41 đường.
 - 1.2. Điều chỉnh các tên đường: 12 đường.
 - 1.3. Đổi các tên đường: 07 đường.

2. Đặt tên các công trình công cộng: Gồm các tượng đài, bia tưởng niệm, nghĩa trang; quảng trường; công viên, lâm viên, hoa viên (16 công trình).

(Có danh mục chi tiết các tên đường và công trình công cộng kèm theo).

3. Kinh phí thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối từ ngân sách của địa phương.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về cơ cấu nguồn vốn đầu tư đường giao thông
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011 - 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND, ngày 12 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết cơ cấu nguồn vốn đầu tư đường giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua cơ cấu nguồn vốn đầu tư đường giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011 - 2015, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết là cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết là cấp xã) và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong vùng có dự án đầu tư giao thông.

2. Phạm vi áp dụng:

a) Theo loại đường: Nội dung Nghị quyết áp dụng cho các loại đường: Đường tỉnh lộ, đường huyện, đường xã và đường đô thị;

b) Theo nguồn vốn: Áp dụng đối với các dự án, công trình xây dựng giao thông bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện, cấp xã; công trình, dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư và khởi công mới trong giai đoạn 2011 - 2015. Các công trình, dự án chuyển tiếp được giao kế hoạch vốn khởi công trước năm 2011 vẫn áp dụng theo Nghị quyết số 50/2006/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 02/2007/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phân nhóm cấp huyện:

- a) Nhóm I: Thành phố Buôn Ma Thuột;
- b) Nhóm II: Thị xã Buôn Hồ, các huyện: Ea Kar, Krông Pắc, Cư M'gar, Ea H'leo;
- c) Nhóm III: Các huyện: Cư Kiun, Krông Năng;
- d) Nhóm IV: Các huyện Lắk, Krông Bông, M'Drăk, Buôn Đôn, Ea Súp, Krông Ana và Krông Búk.

4. Phân loại đường:

a) Đường tỉnh lộ: Là các đường tỉnh lộ hiện hành, bao gồm: Tỉnh lộ 1, Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 3, Tỉnh lộ 5, Tỉnh lộ 7, Tỉnh lộ 8, Tỉnh lộ 9, Tỉnh lộ 10, Tỉnh lộ 11, Tỉnh lộ 12, Tỉnh lộ 13, Tỉnh lộ 14, Tỉnh lộ 15, Tỉnh lộ 16... Đường Đắk Lắk - Phú Yên (đang đề nghị lên Quốc lộ) và các đường được quy hoạch là tỉnh lộ theo qui hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

b) Đường huyện: Là các đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường nối đường tỉnh với trung tâm hành chính của xã hoặc trung tâm cụm xã và các đường được quy hoạch là đường huyện theo qui hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

c) Đường xã: Là các đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, buôn hoặc đường nối giữa các xã và các đường được quy hoạch là đường xã theo qui hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

d) Đường đô thị: Là các đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị (bao gồm thành phố, thị xã, thị trấn).

5. Qui định cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

a) Đường tỉnh lộ: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% tổng mức đầu tư.

b) Đường huyện:

- Phần xây lắp và chi phí khác: Ngân sách tỉnh đầu tư 100%;

- Phần chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng:

+ Huyện nhóm I: Ngân sách cấp huyện, huy động khác đầu tư 100%.

+ Huyện nhóm II: Ngân sách tỉnh đầu tư 40%; Ngân sách cấp huyện và huy động khác đầu tư 60%.

+ Huyện nhóm III: Ngân sách tỉnh đầu tư 70%; Ngân sách cấp huyện và huy động khác đầu tư 30%.

+ Huyện nhóm IV: Ngân sách tỉnh đầu tư 100%.

c) Đường xã:

- Huyện nhóm I: Ngân sách tỉnh đầu tư 80% chi phí xây lắp. Ngân sách cấp huyện, cấp xã và huy động khác đầu tư 20% còn lại và chi phí khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Huyện nhóm II: Ngân sách tỉnh đầu tư 90% chi phí xây lắp. Ngân sách cấp huyện, cấp xã và huy động khác đầu tư 10% còn lại và chi phí khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Huyện nhóm III: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% chi phí xây lắp; Ngân sách cấp huyện, cấp xã và huy động khác đầu tư chi phí khác và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Huyện nhóm IV: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% tổng mức đầu tư.

6. Đường đô thị:

a) Huyện nhóm I: Ngân sách tỉnh đầu tư 80% xây lắp phần đường. Ngân sách cấp huyện, cấp xã và huy động khác đầu tư 20% xây lắp còn lại + chi phí khác + vỉa hè + đền bù giải phóng mặt bằng.

b) Huyện nhóm II: Ngân sách tỉnh đầu tư 90% xây lắp phần đường. Ngân sách cấp huyện, cấp xã và huy động khác đầu tư 10% xây lắp còn lại + chi phí khác + vỉa hè + đền bù giải phóng mặt bằng.

c) Huyện nhóm III: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% xây lắp phần đường. Ngân sách cấp huyện, cấp xã và huy động khác đầu tư phần chi phí khác + vỉa hè + đền bù giải phóng mặt bằng.

d) Huyện nhóm IV: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% tổng mức đầu tư.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 50/2006/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ cấu nguồn vốn đầu tư đường giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2007 - 2010.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định các nguyên tắc, nguồn vốn, tiêu chí và định mức phân bổ ổn định vốn đầu tư phát triển bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2011 - 2015

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP, ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP, ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP, ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 60/2010/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011-2015;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND, ngày 08/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án phân bổ ổn định vốn đầu tư phát triển bổ sung từ ngân sách tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2011-2015; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Quy định các nguyên tắc, nguồn vốn, tiêu chí và định mức phân bổ ổn định vốn đầu tư phát triển bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2011 - 2015 như sau:

1. Nguyên tắc và cơ cấu phân bổ các nguồn vốn:

1.1. Nguyên tắc phân bổ:

- Cân đối vốn đầu tư phát triển phải bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2015 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 15 và theo đúng cơ cấu được Trung ương giao.

- Ưu tiên đầu tư cho các huyện đặc biệt khó khăn, biên giới, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ để đẩy nhanh tốc độ phát triển, giảm sự chênh lệch giữa các vùng. Bố trí nguồn lực đầu tư để thực hiện các chính sách phát triển theo Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ưu tiên đầu tư để từng bước phát huy vai trò hạt nhân kinh tế, văn hóa xã hội của các thị xã, thành phố.

- Đảm bảo cơ cấu đầu tư hợp lý giữa lĩnh vực kinh tế - xã hội, phù hợp giữa các địa phương trong tỉnh theo các tiêu chí có tính đại diện cao như diện tích, dân số, trình độ phát triển,

- Yêu cầu xác định các tiêu chí phân bổ:

+ Đại diện cho đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội của các huyện, thị xã, thành phố.

+ Thể hiện được các định hướng về phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu ưu tiên của tỉnh.

+ Khuyến khích sử dụng hiệu quả vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước (NSNN) và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB).

1.2. Thời gian thực hiện:

Ổn định hệ số phân bổ nguồn vốn trong thời gian 5 năm từ 2011-2015.

Trường hợp các đơn vị có sự phân chia địa giới hành chính và thành lập đơn vị hành chính cấp huyện thì hệ số phân bổ cho từng đơn vị sẽ được xác định lại.

1.3. Cơ cấu phân bổ:

a. Nguồn vốn xây dựng cơ bản trong cân đối của ngân sách tỉnh (không tính nguồn thu tiền sử dụng đất):

- Phân bổ ổn định cho ngân sách cấp huyện quản lý 60%.

- Ngân sách tỉnh quản lý 40%.

b. Nguồn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và các nguồn vốn khác: Ngân sách tỉnh quản lý 100%.

2. Xác định tiêu chí, định mức phân bổ:

2.1. Các tiêu chí phân bổ:

a. Tiêu chí dân số chung, gồm 2 tiêu chí: Tổng dân số và tỷ lệ người dân tộc thiểu số so với dân số.

b. Tiêu chí về trình độ phát triển: Tỷ lệ hộ nghèo.

c. Tiêu chí diện tích tự nhiên của các huyện, thành phố.

d. Tiêu chí về đơn vị hành chính, bao gồm 3 tiêu chí: Số đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã); số xã đặc biệt khó khăn; số buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

e. Tiêu chí thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm phát triển các vùng trọng điểm và các vùng còn khó khăn của tỉnh:

+ Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội các huyện biên giới (Buôn Đôn, Ea Súp).

+ Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Buôn Đôn, Ea Súp, Lắk, Krông Bông, M'Drắk).

+ Nghị quyết về phát triển các đô thị trung tâm (thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột);

+ Đầu tư cho huyện mới thành lập (Krông Búk, Cư Kuin).

2.2. Xác định mức điểm của từng tiêu chí cụ thể:

a) *Tiêu chí dân số chung:*

- Tổng dân số trung bình năm 2009:

Tổng dân số	Điểm
5.000 người	1

- Tỷ lệ dân tộc thiểu số so tổng dân số năm 2009.

Tỷ lệ Dân tộc thiểu số so tổng dân số	Điểm
5%	1

b) *Tiêu chí về trình độ phát triển:* Tính bằng tỷ lệ hộ nghèo năm 2009 (theo chuẩn năm 2005)

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
10%	1

c) *Tiêu chí diện tích tự nhiên:*

Diện tích tự nhiên	Điểm
Dưới 200 km ²	5
Từ 200 đến dưới 500 km ² , cứ tăng 100 km ² được cộng thêm	0,3
Từ 500 đến dưới 1.000km ² , cứ tăng 100 km ² được cộng thêm	0,2
Từ 1.000 km ² trở lên, cứ tăng 100 km ² được cộng thêm	0,1

d) *Tiêu chí về đơn vị hành chính*, bao gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã, số xã đặc biệt khó khăn; số buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã theo số liệu cuối năm 2009

Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
5 đơn vị trở xuống	3

Từ đơn vị thứ 6 đến thứ 10 mỗi đơn vị tính thêm	0,5
Từ đơn vị thứ 11 trở lên mỗi đơn vị tính thêm	0,3

- Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn tính theo số xã thuộc diện được hưởng Chương trình 135 giai đoạn II.

Xã đặc biệt khó khăn	Điểm
1 xã	0,5

- Tiêu chí số buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ theo số liệu năm 2009

Số buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	Điểm
5 buôn	3
Từ buôn thứ 6 trở lên mỗi buôn tính thêm	0,1

*. Tiêu chí đơn vị hành chính sẽ được xác định bổ sung phù hợp nếu trong giai đoạn 2011-2015 có sự chia tách, thành lập mới đơn vị hành chính

e) Tiêu chí thực hiện theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội các huyện biên giới và huyện nghèo:

Huyện biên giới, huyện nghèo	Điểm
Huyện biên giới + huyện nghèo	35
Huyện nghèo	30

- Nghị quyết về phát triển các đô thị trung tâm (thị xã, thành phố):

Đô thị trung tâm	Điểm
Thành phố, thị xã	10

- Đầu tư cho huyện mới thành lập:

Huyện mới thành lập	Điểm
Huyện mới thành lập	10

2.3. Xác định mức vốn của từng huyện, thị xã, thành phố:

a) Điểm phân bổ theo tiêu chí:

- Điểm của tiêu chí dân số:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số của huyện thứ i là A_i ;

+ Gọi số điểm của dân số chung huyện thứ i là h_i ;

+ Gọi số điểm của tỷ lệ người dân tộc thiểu số huyện thứ i là k_i .

Điểm của tiêu chí dân số huyện thứ i sẽ là: $A_i = h_i + k_i$.

- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

Gọi số điểm của tiêu chí trình độ phát triển huyện thứ i là B_i .

- *Điểm của tiêu chí diện tích tự nhiên:*

Gọi số điểm tiêu chí diện tích tự nhiên của huyện thứ i là C_i .

- *Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính:*

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã huyện thứ i là x_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn huyện thứ i là r_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí số buôn đồng bào dân tộc thiểu số huyện thứ i là f_i ;

Tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính huyện thứ i là D_i :

$$D_i = x_i + r_i + f_i$$

- *Điểm của tiêu chí khác:*

+ Gọi số điểm của tiêu chí huyện biên giới + nghèo là E ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí huyện nghèo là G ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí các đô thị trung tâm (TX, TP) là M

+ Gọi số điểm của huyện mới thành lập là T

Tổng số điểm của huyện thứ i là u_i :

$$u_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E + G + M + T$$

- *Tổng số điểm của 15 huyện, thành phố là y , ta có:*

$$y = \sum_{i=1}^{15} u_i$$

b) *Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ:*

Gọi v là tổng số vốn trong cân đối bổ sung cho ngân sách cấp huyện (60% số vốn trong cân đối của ngân sách tỉnh không tính tiền sử dụng đất).

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{v}{y}$$

c) *Tổng số vốn trong cân đối của từng huyện, thị xã, thành phố:*

Gọi V_i là số vốn trong cân đối của huyện thứ i .

$$V_i = Z \times u_i$$

3. Phân cấp đối tượng đầu tư của các nguồn vốn và nguyên tắc quản lý:

3.1. Đối tượng đầu tư:

a. Phần vốn đầu tư bổ sung ổn định theo tiêu chí, định mức cho cấp huyện:

- Các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố do cấp huyện quyết định đầu tư trong kế hoạch hàng năm theo Luật Ngân sách (100% ngân sách huyện).

- Bố trí theo cơ cấu đầu tư các công trình do tỉnh quyết định đầu tư trong kế hoạch hàng năm, có cơ cấu vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện theo quy định.

b. Phần vốn đầu tư ngân sách tỉnh quản lý tập trung:

- Các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do các sở, Ban, ngành làm chủ đầu tư.

- Bố trí theo cơ cấu đầu tư các công trình được tỉnh chấp thuận cho các huyện đầu tư theo kế hoạch hàng năm của cấp huyện, có cơ cấu vốn đầu tư của ngân sách tỉnh theo quy định.

- Các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh quyết định đầu tư theo kế hoạch hàng năm, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư.

- Đối ứng vốn cho các công trình, dự án theo yêu cầu của Trung ương.

- Chuyển vốn thành lập các Quỹ của tỉnh.

- Trả nợ ngân sách tỉnh vay, tạm ứng vốn xây dựng cơ bản từ ngân sách Trung ương.

- Bố trí cho các dự án, công trình theo chương trình, dự án mục tiêu được Trung ương hỗ trợ.

- Các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng v.v....

- Các chương trình, dự án trọng điểm của tỉnh.

- Bổ sung hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

3.2. Nguyên tắc quản lý đầu tư phần vốn đầu tư bổ sung ổn định theo tiêu chí, định mức cho cấp huyện:

- Bố trí đầu tư các dự án, công trình xây dựng cơ bản đúng đối tượng đầu tư đã nêu ở điểm 1, mục III.

- Đầu tư để hoàn thành dự án nhóm C không quá 3 năm, nhóm B không quá 5 năm. Tổng mức vốn của tất cả các dự án, công trình được bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm của mỗi huyện, thị xã, thành phố (phần cơ cấu vốn do huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm bố trí cho dự án, công trình – bao gồm cả phần vốn còn thiếu của các công trình thuộc kế hoạch năm trước chuyển sang) không được vượt quá 3 lần số vốn được tỉnh bổ sung hàng năm.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp;

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế cho Nghị quyết số 11/2008/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc quy định các nguyên tắc, nguồn vốn, tiêu chí và định mức phân bổ ổn định vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố trong 02 năm 2009 - 2010 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2010/CT-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 11 năm 2010

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác Bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh.

An toàn lao động, vệ sinh lao động là lĩnh vực quan trọng, gắn liền với quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong những năm qua, nhiều chương trình, dự án, công trình xây dựng công nghiệp đang trên đà phát triển, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh tăng về số lượng và quy mô. Trong đó công tác an toàn vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động, phòng tránh tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tốt góp phần tích cực trong ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, việc chấp hành pháp luật lao động về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động và người lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn nhiều hạn chế. Tình trạng vi phạm các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động còn khá phổ biến; tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có chiều hướng gia tăng, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng, khai thác khoáng sản, sử dụng điện, luyện cán thép. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động chưa được quan tâm đúng mức; nhận thức của người sử dụng lao động và người lao động chưa cao; công tác tuyên truyền, huấn luyện, hướng dẫn về an toàn lao động, vệ sinh lao động chưa được thường xuyên. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tế; nhiều hành vi vi phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động chưa được xử lý nghiêm.

Để phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo đảm sức khỏe, an toàn cho người lao động, góp phần ổn định và phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ thị:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đoàn thể liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia về Bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động của tỉnh trong thời gian tới;

b) Tổ chức hướng dẫn thực hiện Tuần lễ Quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ hàng năm; đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến, huấn luyện pháp luật an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với người sử dụng lao động và người lao động tại các đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề.

c) Phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Đắk Lắk và các cơ quan thông tin đại chúng địa phương tăng cường tuyên truyền, giáo dục về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và nhân dân;

d) Rà soát, hướng dẫn các văn bản pháp luật lao động về bảo hộ lao động, an toàn lao động; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn lao động; đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh;

đ) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác an toàn lao động và thanh tra lao động; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ và năng lực thanh tra, kiểm tra cho các cán bộ và thanh tra viên.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhất là công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động tại các công trình trọng điểm, các khu công nghiệp, các cơ sở khai thác khoáng sản, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, quản lý, sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động và thông báo công khai những doanh nghiệp sai phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn thực hiện các quy định về chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công tác vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. Chỉ đạo tổ chức thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động; triển khai các hoạt động phòng, chống tai nạn thương tích của ngành y tế; đảm bảo sức khỏe môi trường, vệ sinh và sức khỏe lao động; xây dựng cộng đồng an toàn.

3. Công an tỉnh tăng cường kiểm tra, hướng dẫn các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất tiếp tục thực hiện nghiêm Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; phối hợp với các sở, ngành tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất. Kiên quyết xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm những quy định về phòng cháy chữa cháy, tùy theo mức độ vi phạm mà có thể truy cứu trách nhiệm hình sự; phối hợp chặt chẽ với Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân để đưa ra truy tố, xét xử những người thiếu trách nhiệm, có những hành vi vi phạm pháp luật lao động để xảy ra những vụ tai nạn lao động, cháy nổ gây hậu quả nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, hàng năm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện Chương trình Quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động; kinh phí hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ của tỉnh; hướng dẫn các ngành, địa phương, đơn vị hàng năm xây dựng kế hoạch kinh phí về công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động.

5. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp các ngành chức năng áp dụng các chương trình, giải pháp, tiến bộ khoa học công nghệ về bảo hộ lao động vào lao động sản xuất.

6. Sở Công thương:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, thẩm định và trình UBND tỉnh cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong hoạt động khai thác khoáng sản, thi công các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi theo đúng quy định hiện hành; định kỳ tổ chức kiểm tra, thanh tra việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong hoạt động khai thác khoáng sản, thi công các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi theo Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đã được cấp và phương án nổ mìn đã được phê duyệt.

b) Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch kiểm định định kỳ và đăng ký sử dụng các trang, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù ngành công nghiệp của các doanh nghiệp theo quy định.

7. Sở Giao thông - Vận tải chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động đối với các công trình xây dựng cầu đường, đặc biệt là các công trình giao thông trọng điểm thuộc quyền quản lý; tăng cường kiểm tra công tác

quản lý chất lượng công trình trong các khâu: khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành và bảo trì công trình.

8. Sở Xây dựng chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là các công trình có người lao động làm việc trên cao, các đơn vị khai thác vật liệu xây dựng, các loại máy, thiết bị phục vụ thi công có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong các công trình xây dựng, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng. Tăng cường công tác kiểm tra việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường trong các khâu: khảo sát, thiết kế, thi công; nghiên cứu thành lập bộ phận chuyên trách công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động trong xây dựng. Tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị số 02/2008/CT-BXD ngày 27 tháng 3 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chấn chỉnh và tăng cường các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động trong các đơn vị thuộc ngành xây dựng.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ động phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các cơ quan liên quan tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị số 20/2004/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp, nhất là trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc phòng, chống mối mọt côn trùng, chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt, chăn nuôi; kiểm tra hướng dẫn công tác an toàn lao động việc sử dụng máy, thiết bị chuyên dùng trong sản xuất nông nghiệp, khai thác, vận chuyển lâm sản và việc bố trí cán bộ chuyên trách công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động trong nông nghiệp,

10. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thực hiện Nghị định số 148/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về quy hoạch, xây dựng, quản lý và bảo vệ vành đai an toàn các kho đạn dược, vật liệu nổ, các thiết bị vật tư kỹ thuật sản xuất đạn dược, vật liệu nổ do Bộ chỉ huy quân sự quản lý Kiện toàn hệ thống tổ chức, cán bộ, nhân viên làm công tác kỹ thuật an toàn lao động và bảo hộ lao động. Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật lao động về bảo hộ lao động, an toàn lao động đối với các lực lượng, phương tiện các đơn vị thuộc quyền quản lý, đặc biệt đối với công tác xử lý bom, mìn, đạn dược còn sót lại sau chiến tranh.

11. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan để phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động và kinh nghiệm phòng, chống tai nạn lao động.

12. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư và quản lý lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở ở các Khu công nghiệp trên địa bàn.

13. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phát động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ hàng năm theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo tuần lễ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ tỉnh; chỉ đạo các phòng, ban xây dựng, tổ chức triển khai chương trình Quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trên địa bàn; chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành liên quan, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động của các đơn vị, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất trên địa bàn; kiên quyết xử phạt những hành vi vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động; kịp thời đình chỉ hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền đình chỉ, tước quyền sử dụng giấy phép hoặc thu hồi chứng chỉ hành nghề của cơ sở vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động có nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và an toàn về cháy, nổ thuộc phạm vi quản lý.

14. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh tham gia kiểm tra, giám sát thực hiện pháp luật lao động; phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức của người lao động chấp hành pháp luật lao động về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động; tổ chức tốt các phong trào về bảo hộ lao động, an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

15. Đối với người sử dụng lao động, người đứng đầu doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải chú trọng kiện toàn bộ máy làm công tác bảo hộ lao động, tăng cường, tự kiểm tra, rà soát và chấn chỉnh ngay việc thực hiện pháp luật lao động về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ; tăng cường cải thiện điều kiện làm việc, bố trí đủ cán bộ làm công tác bảo hộ lao động và củng cố, kiện toàn mạng lưới an toàn vệ sinh; tổ chức huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người lao động; thực hiện nghiêm túc việc kiểm định, đăng ký sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hộ lao động cho người lao động.

16. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ động, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ hàng năm báo cáo về ủy ban Nhân dân Tỉnh việc thực hiện Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2010/CT-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 06 tháng 12 năm 2010

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác quản lý về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Xăng dầu là một loại hàng hóa đặc biệt có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người tiêu dùng. Công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực này ngày càng được các ngành, các cấp quan tâm; các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu có nhiều giải pháp cải tiến để thích ứng các yêu cầu của luật định, vì thế tình hình kinh doanh xăng dầu đã dần dần đi vào ổn định. Tuy nhiên, qua công tác thanh, kiểm tra, vẫn còn nhiều doanh nghiệp vi phạm về chất lượng, phương tiện đo lường không thực hiện kiểm định đúng thời hạn, tự ý thay đổi các chi tiết, tháo chì niêm, sử dụng nhiều hình thức tinh vi để gian lận, bớt xén xăng dầu của người tiêu dùng v.v... những hành vi này đã gây nhiều bức xúc trong đời sống xã hội.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số: 84/2009/NĐ-CP, ngày 15/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; và Thông tư số: 11/2010/TT-BKHCN, ngày 30/7/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu, theo quy định tại Nghị định số: 84/2009/NĐ-CP; đồng thời, nhằm tăng cường công tác quản lý về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu, ngăn chặn và chống hành vi gian lận xăng dầu trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh yêu cầu các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, các Sở, ban, ngành liên quan quán triệt và thực hiện nghiêm túc các nội dung sau:

1. Các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu:

a) Bảo đảm lượng xăng dầu trong mua bán, thanh toán với khách hàng theo đúng quy định của pháp luật về đo lường;

b) Chỉ được đưa vào lưu thông trên thị trường các loại xăng, dầu đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, đúng chủng loại với chất lượng được cung cấp từ nhà phân phối, có hồ sơ chất lượng sản phẩm (bao gồm tên, chủng loại, tiêu chuẩn công bố, nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng) đối với từng loại xăng, dầu khi nhập vào do nhà phân phối cung cấp;

c) Thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để người có trách nhiệm, khách hàng hoặc đại diện của khách hàng có thể kiểm tra phương pháp đo, kết quả đo, chất lượng của xăng, dầu cung cấp cho khách hàng. Sẵn sàng thực hiện phép đo đối chứng khi được yêu cầu;

d) Chịu sự kiểm tra, thanh tra về đo lường, chất lượng theo quy định của pháp luật. Tuân thủ quyết định thanh tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

đ) Thông báo công khai ở vị trí dễ nhận biết cho người tiêu dùng các thông tin về: tên, chủng loại xăng, dầu. Ghi rõ trên cột bơm nhiên liệu hoặc phương tiện phân phối, bán lẻ khác nếu không có cột bơm, các thông tin sau:

- Trị số octan (RON) đối với xăng không chì;
- Hàm lượng lưu huỳnh đối với nhiên liệu điêzen;

Đối với nhiên liệu điêzen có hàm lượng lưu huỳnh lớn hơn 500mg/kg phải thông báo rõ là không dùng cho phương tiện lưu thông cơ giới đường bộ.

e) Phương tiện đo dùng để xác định lượng xăng, dầu trong mua bán, thanh toán giữa các tổ chức, cá nhân phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Đã được kiểm định và còn trong thời hạn giá trị của chứng chỉ kiểm định (dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định);
- Các bộ phận, chi tiết của phương tiện đo phải phù hợp với mẫu đã được phê duyệt;
- Có phạm vi đo phù hợp với lượng xăng dầu cần đo;
- Bảo đảm các yêu cầu sử dụng theo quy định của nhà sản xuất;

Khi một hoặc một số phương tiện đo quy định tại điều này được lắp đặt cùng với các cơ cấu, bộ phận khác tạo thành hệ thống đo dùng để xác định lượng xăng, dầu trong mua bán, thanh toán giữa các tổ chức, cá nhân thì hệ thống đo này phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định của pháp luật về đo lường.

g) Sai số kết quả đo lượng xăng, dầu trong mua bán, thanh toán với các tổ chức, cá nhân hoặc trong kiểm tra không được vượt quá 1,5 lần giới hạn sai số cho phép của phương tiện đo hoặc hệ thống đo.

i) Tại các điểm bán lẻ phải có sẵn các ca đong, bình đong có dung tích 1L, 2L, 5L, 10L và các ống đong chia độ có phạm vi đo phù hợp; sẵn sàng thực hiện phép đo đối chứng khi được yêu cầu. Các ca đong, bình đong và ống đong chia độ này phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Đã được kiểm định và còn trong thời hạn giá trị của chứng chỉ kiểm định;
- Được đặt tại vị trí thuận lợi để người có trách nhiệm hoặc người mua xăng dầu có thể kiểm tra kết quả đo;
- Định kỳ tự kiểm tra phương tiện đo, hệ thống đo, điều kiện thực hiện phép đo để bảo đảm sai số kết quả đo lường xăng, dầu trong mua bán, thanh toán với nhà cung cấp, với khách hàng theo đúng quy định tại khoản g điều này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ:

2.1. Tổ chức thực hiện thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý đo lường, quản lý chất lượng đối với kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BKHCN trên địa bàn.

2.2. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì tổ chức thực hiện việc kiểm tra đo lường, chất lượng, phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra về đo lường, chất lượng tại các đơn vị bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.3. Định kỳ tháng 3 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh tình hình kiểm tra và xử lý vi phạm về đo lường, chất lượng trong hoạt động bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo, đài tại địa phương tập trung thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các nội dung của Chỉ thị này.

Đề nghị Báo Đắc Lắc phối hợp thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến những gương người tốt, việc tốt cũng như những tổ chức cá nhân vi phạm để giáo dục chung nhằm làm cho thị trường xăng, dầu ngày càng ổn định và phát triển.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-UBND, ngày 04/02/2005 của UBND tỉnh.

Yêu cầu Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan thông tin truyền thông, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010***NGHỊ QUYẾT**
Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2011**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2011 như sau:

1. Mục tiêu.

Tổ chức triển khai thực hiện các định hướng lớn của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, tạo điều kiện thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2011-2015 trong những năm tiếp theo. Tập trung mọi nỗ lực phấn đấu thúc đẩy sản xuất phát triển, duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bền vững, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Đổi mới mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và y tế, văn hóa, thể dục thể thao; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, chăm lo công tác quần chúng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu.**2.1. Các chỉ tiêu về kinh tế:**

1- Tổng sản phẩm xã hội (giá so sánh 1994) 14.580 tỷ đồng. Tăng trưởng kinh tế 13,8% so với ước thực hiện năm 2010.

Trong đó:

- Nông, lâm, ngư nghiệp 6.720 tỷ đồng, tăng 5,6%.
- Công nghiệp - xây dựng 2.760 tỷ đồng, tăng 22,5%.
Riêng công nghiệp 2.090 tỷ đồng, tăng 23,0%
- Dịch vụ 5.100 tỷ đồng, tăng 21,7%.

*. Cơ cấu kinh tế ⁽¹⁾: Nông-lâm-ngư nghiệp 46 - 47%; công nghiệp - xây dựng 18 - 19%; dịch vụ 34 -35%.

2- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 11.000 tỷ đồng, tăng 21,5% so với ước thực hiện năm 2010, bằng khoảng 36,4% tổng sản phẩm xã hội.

3- Tổng mức lưu chuyển hàng hóa trên địa bàn 27.500 tỷ đồng, tăng 4,2% so với ước thực hiện năm 2010.

4- Tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 650 triệu USD, tăng 4,8% so với ước thực hiện 2010; Tổng kim ngạch nhập khẩu khoảng 20 triệu USD, tăng 25% so với ước thực hiện 2010.

5- Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn khoảng 3.400 tỷ đồng, tăng 16,8% so với ước thực hiện năm 2010.

6- Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 72% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 80% các tuyến đường tỉnh, 57% hệ thống đường huyện, 28,7% đường xã và liên xã; 95,2% thôn, buôn có điện, trong đó 95,8% số hộ được dùng điện.

2.2. Các chỉ tiêu về xã hội:

7- Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 22%. Có 87% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo.

8- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn về phổ cập trung học cơ sở đạt 100%.

9- Giảm tỷ lệ sinh 0,8‰. Tỷ lệ tăng dân số 1,3 %. Quy mô dân số năm 2011 khoảng 1.778 ngàn người.

10- Tạo việc làm mới cho 25.200 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động 39%, trong đó qua đào tạo nghề 31%.

11- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 3% (theo tiêu chí mới).

12- Có 74,4% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa. 100 % buôn đồng bào dân tộc thiểu số có nhà sinh hoạt cộng đồng.

13- Phủ sóng phát thanh, truyền hình (đài địa phương) cho 100% số hộ.

14- Có 93% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

15- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu. Xây dựng lực

¹ Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Nông-lâm-ngư nghiệp 49-50%; công nghiệp - xây dựng 20 - 21%; dịch vụ 30 -31%.

lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ.

2.3. Các chỉ tiêu về môi trường:

16- Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch trên 65%.

17- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên 73,8%.

18- Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cây cao su) 50,5%.

19- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn tại đô thị 65%.

3. Định hướng phát triển ngành, lĩnh vực chủ yếu.

3.1. Về kinh tế

Tập trung thực hiện các giải pháp để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, từng bước nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và từng sản phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành theo hướng: Phát triển công nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp và phục vụ sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp; triển khai các chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn và tích cực phục hồi đàn gia súc sau dịch bệnh để phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp; làm tốt công tác quy hoạch, chuẩn bị các điều kiện để xây dựng chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới theo Nghị quyết Trung ương 7. Phát triển và đa dạng hoá các ngành dịch vụ, trong đó chú trọng phát triển du lịch; mở rộng mạng lưới dịch vụ ở nông thôn, hỗ trợ và khuyến khích các thành phần kinh tế từng bước đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ trung tâm huyện, xã, phường, thị trấn theo quy hoạch. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, trong đó đẩy mạnh đầu tư các dự án có hiệu quả, các công trình hạ tầng quan trọng, tập trung vốn cho các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2011 và 2012; không đầu tư mới các công trình chưa cấp thiết, hiệu quả thấp. Tiếp tục cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi cho nhân dân và doanh nghiệp. Triển khai linh hoạt các chính sách tiền tệ của Nhà nước nhằm ổn định, phát triển, phòng ngừa lạm phát, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Đảm bảo cân đối thu chi ngân sách nhà nước, cân đối cung cầu hàng hóa và các cân đối lớn khác của tỉnh.

3.2. Về khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và các lĩnh vực xã hội

Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển và chuyển giao ứng dụng công nghệ cao, công nghệ và kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cho các vùng nông thôn, miền núi; triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Chính phủ đến năm 2020 của Chính phủ.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa và thể dục, thể thao.

Triển khai Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển, trong đó chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số. Triển khai thực hiện Chiến lược Giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ. Chuẩn bị chu đáo về giáo trình và giáo viên để thực hiện tốt Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dạy tiếng Êđê trong trường tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2010-2015. Đẩy mạnh các giải pháp cả về đầu tư cơ sở vật chất, tuyên truyền vận động, để thu hút trên 75% trẻ em trong độ tuổi vào học mẫu giáo, triển khai thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, 96% trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 trong năm học 2011-2012. Thực hiện tốt công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; giảm tỷ lệ học sinh yếu kém, học sinh bỏ học. Nâng cao chất lượng nghề nghiệp, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tạo điều kiện để mọi người dân được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chất lượng và giá thuốc trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra, xử lý các vụ việc vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm; làm tốt công tác y tế dự phòng, kịp thời ngăn chặn và hạn chế dịch bệnh xảy ra trên diện rộng.

Cụ thể hóa Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2011 - 2020; Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình việc làm giai đoạn 2011 – 2015, đặc biệt là công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động và giảm nghèo, tập trung cho các huyện và xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Rà soát tiêu chí để xây dựng thêm 5 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em. Triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, các chính sách cho đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số, chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với học sinh, sinh viên.

3.3. Về bảo vệ tài nguyên, môi trường:

Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện và áp dụng các chế tài theo quy định của pháp luật để ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về môi trường, đặc biệt là các vi phạm gây ô nhiễm trong các khu đô thị, khu dân cư, các vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm và vi phạm các quy định pháp luật trong quản lý bảo vệ rừng. Triển khai có hiệu quả Đề án di dời các cơ sở chế biến gỗ vào các cụm, điểm công nghiệp.

Tiếp tục rà soát để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường phát sinh ở khu vực các nhà máy, các khu, cụm công nghiệp, các khu đông dân cư; đầu tư hệ thống xử lý nước thải trong các khu, cụm công nghiệp.

Sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao các nguồn tài nguyên, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững. Đẩy mạnh xã hội hoá và nâng cao nhận thức của toàn xã hội về công tác bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về môi trường. Gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội theo quan điểm phát triển bền vững.

3.4. Về quản lý nhà nước, cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống

lãng phí và phòng chống tham nhũng:

Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước và áp dụng có hiệu quả bộ thủ tục hành chính tại các cấp chính quyền; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Triển khai Đề án Chính phủ điện tử, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin gắn với việc đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính từ cấp tỉnh đến xã quản lý, tạo sự công khai minh bạch trong công tác quản lý nhà nước. Tổ chức thực hiện nghiêm Luật Cán bộ công chức, bảo đảm dân chủ và đề cao kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và đạo đức công vụ. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, báo cáo không trung thực.

Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, đặc biệt trong các lĩnh vực: quản lý đất đai, khoáng sản, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý vốn, tài sản của Nhà nước, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức. Chú trọng thực hiện các biện pháp phòng ngừa, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ, việc vi phạm. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo thành thói quen, nếp sống của mỗi người và cả cộng đồng.

Thực hiện tốt công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tăng cường đối thoại, xử lý kịp thời, dứt điểm các vụ việc từ cơ sở, không để tồn đọng kéo dài gây bức xúc, bất bình trong nhân dân.

3.5. Về quốc phòng, an ninh:

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh toàn diện. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chủ động phát hiện, ngăn chặn mọi âm mưu chống phá, gây rối, gây bạo loạn của các thế lực thù địch, kiên quyết giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội trên toàn địa bàn tỉnh. Tiếp tục duy trì tốt mối quan hệ hữu nghị với tỉnh Mondulkiri - Vương quốc Campuchia, tăng cường bảo vệ an ninh biên giới và các địa bàn trọng điểm. Thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia về phòng, chống tội phạm, phòng chống ma túy, buôn bán phụ nữ, trẻ em.

4. Các giải pháp chủ yếu để phát triển ngành, lĩnh vực.**4.1- Giải pháp mang tính đột phá:**

(1)- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; gắn với việc ban hành chính sách thu hút đầu tư đồng bộ, thông thoáng nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư trên địa bàn tỉnh.

(2)- Tiếp tục tổ chức, thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển cả phê bền vững, kế hoạch phát triển cao su, dự án phát triển ca cao; chế biến nông – lâm sản và xuất khẩu để nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp và công nghiệp.

(3)- Hoàn thành công tác quy hoạch đô thị Buôn Ma Thuột và các đô thị theo định hướng phát triển của tỉnh đến năm 2020. Đồng thời với việc tranh thủ nguồn vốn ngân sách Trung ương, vận động nguồn vốn ODA, các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức BT, BOT để phát triển nhanh.

(4)- Tổ chức đánh giá hiệu quả đầu tư trên lĩnh vực du lịch; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào du lịch với các sản phẩm mới, nhằm chuyển biến mạnh mẽ lĩnh vực kinh doanh du lịch.

4.2- Các giải pháp chủ yếu phát triển các ngành, lĩnh vực:

a. Giải pháp về quy hoạch:

- Tiếp tục đánh giá, rà soát và điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực; hoàn thành phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 của các địa phương: Huyện Lắk, Ea Kar, Cư M'gar, thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ. Kết hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành với quy hoạch xây dựng và sử dụng đất. Tiến hành quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính, khu dân cư, các khu chức năng của các thị trấn, huyện lỵ; tập trung xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng của các thị trấn, huyện lỵ.

- Mở rộng giám sát cộng đồng đối với công tác quy hoạch, nhất là đối với việc công khai thực hiện các dự án quy hoạch. Tiếp tục kiểm tra, thanh tra quản lý xây dựng và kế hoạch sử dụng đất đai ở các địa phương. Tăng cường giám sát thực hiện các dự án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm khắc các vi phạm trong quản lý quy hoạch, quản lý đất đai.

- Triển khai có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc quy hoạch mạng lưới chế biến lâm sản, sớm di dời các cơ sở chế biến gỗ vào các cụm, điểm công nghiệp. Quy hoạch và tạo điều kiện hình thành các làng nghề, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, sớm xây dựng một số làng nghề truyền thống gắn với phát triển điểm du lịch. Quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên rừng và khoáng sản một cách hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

b. Giải pháp về huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển:

- Thực hiện có hiệu quả chủ trương ngoại giao kinh tế, xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch, tranh thủ mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Tạo môi trường thông thoáng, ổn định, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để mọi tổ chức, cá nhân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Thực hiện Kế hoạch hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thiết lập môi trường minh bạch, thông thoáng trong quản lý, đầu tư và giải quyết thủ tục hành chính để tạo mọi điều kiện cho các nhà đầu tư phát triển sản xuất.

- Rà soát, đánh giá các chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh ban hành, đề sớm điều chỉnh, bổ sung hoặc ban hành chính sách mới thu hút đầu tư trong giai đoạn 2011-2015.

- Phối hợp tốt với các Bộ, Ngành Trung ương và chủ động bám sát các nhà tài trợ lớn như DANIDA, GTZ, JICA, WB, ADB, KOICA, AP... để tranh thủ các nguồn vốn ODA và NGO, trong đó chú trọng vận động tài trợ các dự án trọng điểm như

Quy hoạch mở rộng và xây dựng hạ tầng thành phố Buôn Ma Thuột, Đầu tư nâng cấp các trạm xá tuyến xã đạt chuẩn quốc gia (do AP tài trợ)... và các dự án đã phê duyệt trong chương trình vận động ODA giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tiếp tục mở rộng chương trình hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, tạo ra mối liên kết vùng trong thu hút các nguồn vốn đầu tư và nâng cao khả năng khai thác các tiềm năng hiện có cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ ngân sách từ Trung ương. Quy hoạch và tổ chức đầu tư hạ tầng một số khu đô thị, vừa giải quyết nhu cầu về đất ở cho dân cư đô thị vừa tạo nguồn thu từ tiền bán quyền sử dụng đất, nhằm tạo nguồn ngân sách để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, các thị trấn thuộc tỉnh và một số chương trình quan trọng của tỉnh.

c. Phát triển nông nghiệp, nông thôn:

- Chuyển đổi mạnh cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thay thế các giống cũ bằng giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, đi đôi với áp dụng tiến bộ khoa học trong kỹ thuật lai, ghép, thâm canh và công nghệ sinh học để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Triển khai chương trình tái canh cây cà phê đối với diện tích cà phê đã hết chu kỳ kinh doanh và sâu bệnh nặng theo hướng thay thế dần và không làm giảm sản lượng đột ngột, ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu truyền thống.

- Tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học công nghệ trong việc thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, ca cao, nông sản khác ... trong quá trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến. Đầu tư nâng cao năng lực hoạt động khoa học công nghệ, đặc biệt là đầu tư nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch đối với nông sản phụ vụ chế biến và xuất khẩu.

- Tiếp tục mở rộng mô hình sản xuất lúa giống F1 thương phẩm để đem lại thu nhập cao cho nông dân. Chọn một số vùng sản xuất lúa có sản lượng lớn để sản xuất lúa hàng hóa. Đánh giá các mô hình sản xuất rau và nông sản an toàn để từng bước hỗ trợ nông dân phát triển ra diện rộng và tạo thị trường ổn định.

- Có kế hoạch phục hồi đàn gia súc sau dịch bệnh và tăng cường nghiên cứu nhân rộng các mô hình chăn nuôi các giống mới có hiệu quả kinh tế cao, có thị trường ổn định như nuôi cá Hồi, heo rừng lai F1 và một số sản phẩm hàng hóa khác.

- Chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm dịch động vật, kịp thời phát hiện và xử lý có hiệu quả khi có dịch bệnh xảy ra.

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng hiện có, đồng thời thực hiện các biện pháp lâm sinh hợp lý (khoanh nuôi tái sinh, trồng mới, v.v...) để phục hồi các diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ. Từng bước thí điểm và triển khai ra diện rộng việc cấp chứng chỉ rừng, đảm bảo kinh doanh rừng bền vững.

- Rà soát, củng cố bộ máy quản lý các Công ty nông – lâm nghiệp nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này.

- Triển khai thực hiện đề án phát triển kinh tế xã hội 03 huyện nghèo, 02 huyện biên giới và phát triển kinh tế thôn, buôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Tập trung lãnh đạo đề các cấp, các ngành có giải pháp đầu tư, tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020 ban hành theo Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

- Thực hiện Đề án quy hoạch, đầu tư nguồn lực để thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế trang trại giai đoạn 2010-2015 theo chỉ đạo của Chính phủ và Nghị quyết số 06/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết TW7, khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn; gắn với việc quy hoạch, khảo sát, đánh giá thực trạng nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới để có kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án phát triển nông thôn mới ở các xã, trước mắt tổ chức thí điểm việc xây dựng xã nông thôn mới và nhân ra diện rộng.

d. Phát triển công nghiệp:

- Rà soát, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt tại Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 và Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú và các Cụm công nghiệp trọng điểm bao gồm: Cụm công nghiệp Ea Đar, Buôn Hồ, Tân An 1- 2, Trường Thành và Cư Kuin; đẩy mạnh công tác quản lý và xúc tiến đầu tư nhằm thu hút đầu tư để tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu, cụm công nghiệp, ưu tiên các dự án có suất đầu tư lớn trên một đơn vị diện tích, hạn chế việc đầu tư các kho bãi trong khu, cụm công nghiệp; đồng thời nghiên cứu triển khai mới một số cụm công nghiệp theo quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đã phê duyệt tại Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đề ra giải pháp phát triển trong năm 2011 và những năm tiếp theo.

- Thực hiện tốt chính sách khuyến khích đầu tư khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển công nghiệp phù hợp với quy hoạch. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp để giải quyết lao động nông thôn.

- Rà soát đánh giá kết quả phát triển mạng lưới chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3361/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e. Phát triển thương mại, dịch vụ:

- Vận dụng tốt các chính sách của nhà nước đầu tư các chợ đầu mối, chợ vùng khó khăn, đồng thời thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2008.

- Tăng cường bán buôn; mở rộng hình thức bán lẻ phù hợp như: bán trả chậm, trả góp, cung cấp vật tư hàng hoá và thu mua sản phẩm, đặc biệt ở vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Tổ chức nhiều hội chợ giới thiệu sản phẩm và khuyến khích, hỗ

trợ các doanh nghiệp, cá nhân tham gia các hội chợ quốc tế và quốc gia để giới thiệu sản phẩm và hợp tác đầu tư. Tổ chức các trạm thu mua nông sản trên các địa bàn huyện, mở các đại lý, các hợp tác xã thương mại ở các vùng nông thôn trong tỉnh, chú ý phát triển các chợ nông thôn liên xã có tính chất khu vực ở các địa bàn huyện theo hình thức khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư khai thác chợ. Tăng cường công tác quản lý giá cả, ổn định thị trường hàng hóa.

- Khuyến khích và tạo điều kiện hơn nữa cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư phát triển các ngành dịch vụ, tập trung vào các ngành có tiềm năng để phát huy ưu thế và khả năng cạnh tranh như: du lịch, hàng không, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính viễn thông, ... để từng bước trở thành trung tâm dịch vụ lớn của vùng Tây Nguyên, song song với việc chú trọng các dịch vụ xã hội thiết yếu, thương mại nông thôn, ... qua đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, khai thác gắn với tôn tạo và bảo tồn thiên nhiên, duy trì và phát triển tài nguyên du lịch, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiến tới phát triển du lịch quốc tế trong tương lai, đặc biệt là tuyến du lịch đường bộ dọc theo Quốc lộ 26, 27 và 14 nối các điểm du lịch trong nước, đặc biệt là các tỉnh Tây Nguyên của Việt Nam với Campuchia, Lào và Thái Lan.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức tín dụng đẩy mạnh việc hiện đại hóa hệ thống ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán nội địa và thanh toán quốc tế. Tăng cường các tiện ích ngân hàng nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả cá nhân người tiêu dùng sử dụng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, hạn chế việc sử dụng tiền mặt trong quan hệ thương mại, tạo điều kiện thu hút kiều hối lành mạnh.

- Khuyến khích mọi khả năng của các thành phần kinh tế trong phát triển vận tải công cộng giao lưu hàng hóa, bảo đảm sự bình đẳng và cạnh tranh hợp pháp của các thành phần kinh tế. Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các cơ sở dịch vụ công cộng.

- Phát triển mạnh dịch vụ bưu chính viễn thông để hỗ trợ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, góp phần nâng cao mức sống của các vùng và các tầng lớp dân cư. Đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển dịch vụ bưu chính viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh.

g. Giải pháp về quản lý, bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, trong đó chú trọng quản lý khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 06/2009/CT-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời có cơ chế quản lý tốt các tài nguyên rừng, đất và nước.

- Giải quyết tình trạng suy thoái môi trường do rừng ngày một suy giảm bằng việc trồng rừng tập trung, phát triển hệ thống cây xanh ở các đô thị, trồng cây phân tán, ... nhằm cải thiện môi trường và đảm bảo cân bằng sinh thái nguồn nước, hạn chế thiệt hại do nguy cơ thiên tai hạn hán và lũ lụt diễn biến phức tạp hàng năm.

- Sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về đất đai. Cụ thể hóa các văn bản pháp luật trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực này.

- Hoàn thành công tác điều tra, đánh giá về hệ thống lưu vực sông, suối trong tỉnh, có phương hướng phòng chống thiên tai sát với thực tế tình hình, hạn chế các thiệt hại về người và tài sản.

- Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện và có các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về môi trường, đặc biệt là các vi phạm gây ô nhiễm trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung, các vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm và vi phạm các quy định pháp luật trong quản lý bảo vệ rừng, nguồn nước, khoáng sản và các tài nguyên khác.

h. Giải pháp về cải cách hành chính, xây dựng chính quyền và phòng chống tham nhũng, lãng phí:

- Đẩy mạnh đồng bộ cải cách hành chính Nhà nước, đơn giản hoá các thủ tục hành chính và tiếp tục thực hiện tốt cơ chế "một cửa" và "một cửa liên thông", đẩy mạnh việc phân cấp quản lý để nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của từng ngành, từng cấp; đề cao trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính Nhà nước. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng đối với một số lĩnh vực như: tài chính – ngân sách, đầu tư, đất đai, quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức các cấp v.v... . Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thạo việc, có năng lực, chí công, vô tư; thực hiện các chính sách thu hút nhân tài.

- Hình thành cơ chế điều hành, phối hợp giữa các ngành, các cấp, củng cố, hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước, khắc phục sự chồng chéo giữa các cơ quan, đơn vị hành chính; tăng cường phân cấp cho cấp dưới để nêu cao trách nhiệm và tính chủ động sáng tạo. Tập trung đầu tư kinh phí để nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý...

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng sâu rộng đến các đối tượng, các tầng lớp nhân dân. Làm tốt công tác luân chuyển cán bộ để phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đề cao trách nhiệm của những người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng; tập trung giải quyết các vụ việc tham nhũng liên quan đến đất đai, vi phạm tài nguyên rừng, quản lý, sử dụng ngân sách ...

i. Giải pháp về đảm bảo an sinh xã hội:

- Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và giải quyết việc làm và các chương trình của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số như: Chương trình 134, 135, 139....đồng thời thực hiện tốt các chương trình nhà ở, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Hoàn thành chương trình xây dựng

nhà ở cho người nghèo theo Quyết định 167 của Chính phủ.

- Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và chính sách xã hội, chăm sóc người có công, gia đình thương binh, liệt sỹ thông qua các chương trình xây dựng quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”; “Quỹ vì người nghèo” nhằm nâng mức sống của các đối tượng chính sách ngang bằng hoặc cao hơn mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm; khuyến khích cán bộ kỹ thuật về công tác ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, củng cố mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm hướng dẫn và vận động nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật, cải thiện phương pháp trồng trọt, chăn nuôi.

- Có kế hoạch lồng ghép tốt hơn các nguồn vốn giữa Trung ương với địa phương; giữa ngân sách với huy động trong dân để thực hiện có hiệu quả hơn chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn; thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp hỗ trợ người nghèo thông qua các chính sách phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, hỗ trợ sản xuất, tín dụng ưu đãi, dạy nghề tạo việc làm, khuyến nông, khuyến lâm, tín dụng cho học sinh, sinh viên, Xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết doanh nghiệp với hộ nghèo, xã nghèo để phát triển kinh tế. Tập trung các nguồn lực để giảm nghèo khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và các thôn, buôn có tỷ lệ hộ nghèo cao.

- Quan tâm đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số. Tổ chức tốt việc giáo dục và nuôi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số tại các trường dân tộc nội trú, trường dạy nghề. Đồng thời, huy động sự giúp đỡ của cộng đồng đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ bằng nhiều hình thức thích hợp để có được những điều kiện sống thiết yếu, nâng dần mức hưởng thụ văn hoá tinh thần và vật chất cho đồng bào ở các vùng khó khăn, vùng căn cứ cách mạng.

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa và các yêu cầu về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

k. Giải pháp về quản lý thu, chi cân đối ngân sách nhà nước:

- Tăng cường quản lý thu ngân sách trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ và sử dụng ngân sách có hiệu quả. Quản lý tốt các nguồn thu hiện có, rà soát để đảm bảo không để sót các nguồn thu theo quy định. Tập trung chỉ đạo các lực lượng chuyên ngành tăng cường công tác quản lý chống thất thu, chống buôn lậu, trốn thuế. Phần đầu thu Ngân sách nhà nước năm 2011 đạt và vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phân tích nhân tố ảnh hưởng làm tăng, giảm nguồn thu trên địa bàn, từng khoản thu, từng sắc thuế để có biện pháp chỉ đạo khai thác tăng thu. Tiếp tục thực hiện chương trình cải cách hành chính về thuế theo hướng nuôi dưỡng nguồn thu, thực hiện công khai, minh bạch và giải quyết hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

- Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính, đảm bảo sử dụng vốn Ngân sách nhà nước tiết kiệm có hiệu quả, đúng mục đích, kiên quyết xử lý những tập thể, cá nhân vi phạm theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền qua việc

thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2009 và dự toán ngân sách năm 2011 ở các cấp ngân sách, các ngành, đơn vị dự toán theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quán triệt tinh thần tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán ngân sách, phân bổ ngân sách và sử dụng ngân sách. Thủ trưởng đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng Luật Ngân sách nhà nước. Tiếp tục nghiên cứu phân cấp hợp lý để nâng cao tính chủ động và hiệu quả trong công tác thu chi ngân sách. Phát huy tính chủ động của các cấp và đơn vị trong quản lý và điều hành ngân sách, đảm bảo chi trong dự toán, đúng mục tiêu, nội dung đã duyệt; Chủ động cân đối ngân sách để giải quyết các nhiệm vụ chi cần thiết và do yêu cầu đột xuất phát sinh, nguồn dự phòng ngân sách các cấp chỉ được sử dụng để giải quyết phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai và một số nhiệm vụ chi khác theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

l. Giải pháp về An ninh - Quốc phòng:

- Xây dựng tinh thành khu vực phòng thủ vững chắc, ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương đảm bảo số lượng, có chất lượng toàn diện. Không để xảy ra biểu tình, bạo loạn, vượt biên, xâm nhập trái phép.

- Đẩy mạnh công tác phát động quần chúng, tuyên truyền giáo dục nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng. Chủ động phòng ngừa và ngăn chặn, giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan đến an ninh trật tự.

- Các cấp chính quyền phải chủ động phối hợp chặt chẽ với Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về nhiệm vụ năm 2011 và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; phát động sâu rộng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; xây dựng thực lực chính trị ở cơ sở, cốt cán ở thôn, buôn, tổ dân phố vững mạnh toàn diện.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em để kiềm chế, tiến tới làm giảm các vi phạm, tội phạm, nhất là các tội phạm nghiêm trọng, nguy hiểm, tội phạm có tổ chức và đẩy lùi các tai, tệ nạn xã hội.

- Tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện kéo dài; kịp thời phát hiện và xử lý các vụ việc mới phát sinh từ cơ sở, đảm bảo giữ vững tình hình an ninh nông thôn, an ninh đô thị.

- Tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới theo Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh và bảo đảm vững chắc an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

m. Giải pháp về điều hành, tổ chức thực hiện:

- Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên rà soát để có sự phân công, phân nhiệm và nâng cao trách nhiệm của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các địa phương, đơn vị trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ

được giao. Hình thành cơ chế điều hành, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, củng cố, hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước, khắc phục sự chồng chéo giữa các cơ quan, đơn vị hành chính. Thực hiện đúng quy chế làm việc, tập trung giải quyết có hiệu quả Chương trình phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh gắn với việc củng cố và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, coi trọng công tác vận động quần chúng, kịp thời giải quyết các tình huống phức tạp phát sinh tại cơ sở.

- Đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Ủy ban nhân dân các cấp; tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện của các chương trình, kế hoạch đã đề ra trong các năm trước để điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình và định hướng phát triển của giai đoạn 2011-2015, đồng thời tổ chức thực hiện có hiệu quả ngay từ kế hoạch năm 2011. Nghiên cứu kỹ hiệu quả, tác động của cơ chế, chính sách sẽ ban hành, đồng thời chú ý đến khả năng triển khai thực hiện, nhất là đối với các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa của tỉnh. Tiến hành tổng kết, đánh giá các cơ chế, chính sách đã và đang thực hiện để đề xuất, xây dựng các cơ chế, chính sách sẽ ban hành phù hợp, tác dụng, cần thiết.

- Triển khai các nhóm nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra thành những chương trình cụ thể gắn với chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, từng đơn vị. Thường xuyên tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện; Ưu tiên các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng; Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, chống thất thoát, lãng phí, bảo đảm chất lượng công trình, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, xử lý nghiêm minh các vụ việc vi phạm.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, đề cao vai trò giám sát của nhân dân, các đoàn thể đối với hoạt động của cán bộ và cơ quan nhà nước. Các cơ quan nhà nước phải chủ động thông tin đầy đủ, kịp thời, đồng thời tăng cường việc trao đổi, tiếp nhận thông tin phản hồi từ nhân dân, doanh nghiệp về các cơ chế, chính sách, đặc biệt là các cơ chế, chính sách gắn liền với đời sống của nhân dân và hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết đã đề ra; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận nêu cao vai trò giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước theo chức năng của mình, đồng thời tích cực động viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi đồng bào các dân tộc, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong tỉnh hãy nêu cao tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, tự lực tự cường góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,

đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2011.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

-

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo an ninh - quốc phòng tỉnh Đắk Lắk 5 năm 2011-2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Chỉ thị số 751/CT-TTg, ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng tỉnh Đắk Lắk 5 năm 2011-2015; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng tỉnh Đắk Lắk 5 năm 2011-2015, như sau:

I. Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, tăng tính bền vững trong phát triển; đổi mới mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng an ninh để từng bước xây dựng tỉnh Đắk Lắk trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Tây Nguyên, một cực phát triển trong tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2015:

(1) Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế:

- *Tăng trưởng GDP (giá so sánh 1994) giai đoạn 2011-2015 bình quân hàng năm từ 14-15%. Trong đó nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5-6%; công nghiệp và xây*

dựng tăng 23-24%, dịch vụ tăng 20-21%. Quy mô nền kinh tế (GDP) năm 2015 gấp 1,9 - 2 lần so với năm 2010.

- *Cơ cấu kinh tế năm 2015*: Nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 32-33%; công nghiệp, xây dựng 25-26%; thương mại, dịch vụ 41-42%.

- *Thu nhập bình quân đầu người* năm 2015 đạt 1.780 - 1.790 USD (tính theo giá so sánh năm 1994), từ 34 - 34,5 triệu đồng (tính theo giá hiện hành).

(2) *Phát triển cơ sở hạ tầng*:

- *Thủy lợi*: Đảm bảo tưới chủ động cho trên 75% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

- *Giao thông*: Cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hoá 100% đường tỉnh lộ, 80% đường huyện; 50% đường xã, liên xã và 100% xã có đường nhựa đến trung tâm.

- *Điện*: 100% thôn, buôn có điện, 99% số hộ được dùng điện. Mức tiêu thụ điện bình quân khoảng 945 kwh/người/năm.

- *Thông tin*: Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng để đảm bảo 100% số xã có hệ thống thông tin thông suốt, 130 máy điện thoại và 15 thuê bao internet/100 người dân.

- *Nhà ở*: Diện tích nhà ở bình quân đầu người vào năm 2015 đối với khu vực nông thôn đạt 16 m² sàn/người, khu vực thành thị đạt 20 m² sàn/người; phần đầu giải quyết 60% số sinh viên, học sinh có nhu cầu được thuê nhà ở tại các dự án nhà ở trên địa bàn tỉnh.

(3) *Độ che phủ của rừng* (tính cả cây cao su) đạt 52% diện tích tự nhiên.

(4) *Thu cân đối ngân sách trên địa bàn* bình quân hàng năm bằng 11% GDP (theo giá hiện hành).

(5) *Tổng kim ngạch xuất khẩu* trong 5 năm 2011-2015 đạt 4.000 triệu USD, nhập khẩu đạt trên 200 triệu USD.

(6) *Huy động đầu tư toàn xã hội* cả thời kỳ khoảng 76 - 77 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân 18 - 19%/năm, chiếm bình quân 33 - 34% GDP.

(7) *Quy mô dân số* đến 2015 khoảng 1,85 triệu người (trong đó có 35% dân số thuộc khu vực thành thị), với khoảng 1 triệu lao động. Giảm tốc độ tăng dân số tự nhiên vào năm 2015 xuống còn 1,2-1,22%; mức giảm tỷ suất sinh 0,5-0,7 ‰.

(8) *Giải quyết việc làm* cho 13 vạn lao động; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống dưới 3%; giảm tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới bình quân 3%/năm; đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 50%, trong đó qua đào tạo nghề 40%.

(9) *Giáo dục*: Nâng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo lên trên 75%, học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi trên 98%; 100% thôn buôn có điểm trường hoặc lớp mẫu giáo; 75% số phòng học được kiên cố hóa; nâng tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia lên: 25% đối với trường mầm non, 55% trường tiểu học, 25% trường trung học cơ sở và 25% đối với trường trung học phổ thông. 100% các xã, phường, thị trấn đạt

chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi. 75% số trường học có phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm thực hành theo tiêu chuẩn quy định.

(10) *Y tế*: Đến năm 2015 có 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% trạm y tế xã có bác sỹ. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 24%.

(11) *Văn hóa-thể thao*: Phần đầu đến năm 2015 có trên 80% hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa các cấp; 65% thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% thôn, buôn được quy hoạch đất để xây dựng hội trường, điểm sinh hoạt văn hóa-thể thao; 100% số huyện, thị xã trong tỉnh có Thư viện theo đúng tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch; 100% số Nhà sinh hoạt cộng đồng được trang bị phương tiện hoạt động văn hoá. Phủ sóng phát thanh và truyền hình địa phương trên toàn tỉnh.

(12) *Xã đạt chuẩn nông thôn mới* đạt 20%.

(13) *Nước sinh hoạt*: Nước sạch đảm bảo các tiêu chuẩn cung cấp cho 90% dân cư đô thị; 85% dân cư nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(14) *An ninh quốc phòng*: Xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc; giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ.

III. Các giải pháp trọng tâm:

1. Huy động các nguồn lực cho phát triển:

- Thực hiện có hiệu quả chủ trương ngoại giao kinh tế, tranh thủ mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Tạo môi trường thông thoáng, ổn định, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để mọi tổ chức, cá nhân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Loại bỏ cơ chế xin cho trong việc hỗ trợ ngân sách nhà nước, giao đất, cho thuê đất, giải quyết thủ tục kinh doanh. Khắc phục các tình trạng không minh bạch, thiếu đồng bộ, nhất quán trong quản lý, đầu tư và giải quyết thủ tục hành chính. Duy trì việc gặp mặt, tọa đàm, hội thảo xúc tiến đầu tư để giải quyết các vướng mắc, tạo mọi điều kiện cho các nhà đầu tư phát triển sản xuất.

- Tiếp tục mở rộng chương trình hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời phối hợp với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, duyên hải miền Trung trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, tạo ra các liên kết vùng trong thu hút các nguồn vốn đầu tư và nâng cao khả năng khai thác các tiềm năng hiện có cho phát triển kinh tế - xã hội. Lựa chọn lĩnh vực và địa bàn để đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI).

- Phối hợp tốt với các Bộ, ngành Trung ương và chủ động bám sát các nhà tài trợ lớn như DANIDA, GTZ, JICA, WB, ADB, KOICA ... để tranh thủ các nguồn vốn ODA, trong đó chú trọng vận động tài trợ các dự án trọng điểm như Quy hoạch mở rộng và xây dựng hạ tầng thành phố Buôn Ma Thuột, đường từ cửa khẩu Đăk Ruê

đến Cảng Vũng Rô (QL 29), ... và các dự án đã phê duyệt trong chương trình vận động ODA giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 468/QĐ-UBND, ngày 11/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thực hiện tốt việc thu hút, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các nguồn NGO; tăng cường xúc tiến, kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành - lĩnh vực, địa bàn cho phép, tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh.

2. Phát triển thương mại - dịch vụ:

a. Thương mại:

- Xây dựng thị trường mở, hòa nhập với thị trường trong nước nhất là thị trường khu vực Tây Nguyên và thị trường các khu vực Đông Nam bộ, duyên hải miền Trung. Đa dạng hóa các hoạt động thương mại, tăng các dịch vụ môi giới thương mại, các loại hình kinh doanh, gắn sản xuất với tiêu thụ, gắn thành thị với nông thôn, đặc biệt các vùng sâu, vùng xa, đưa hàng đến tận tay người tiêu dùng.

- Vận dụng tốt các chính sách của nhà nước đầu tư các chợ đầu mối, chợ vùng khó khăn, đồng thời thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3292/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Mở rộng các loại hình thương mại văn minh như hệ thống bán hàng qua internet, hệ thống các siêu thị, cửa hàng bán buôn; mở rộng hình thức bán lẻ phù hợp như: Bán trả chậm, trả góp, cung cấp vật tư hàng hoá và thu mua sản phẩm, đặc biệt ở nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Tổ chức nhiều hội chợ giới thiệu sản phẩm và tham gia các hội chợ quốc tế và quốc gia. Tổ chức các trạm thu mua nông sản trên các địa bàn huyện, mở các đại lý, các hợp tác xã thương mại ở các vùng nông thôn trong tỉnh, chú ý phát triển các chợ nông thôn liên xã có tính chất khu vực ở các địa bàn huyện.

b. Dịch vụ du lịch:

- Khuyến khích và tạo điều kiện hơn nữa cho phát triển các ngành dịch vụ, tập trung vào các ngành có tiềm năng để phát huy ưu thế và khả năng cạnh tranh như du lịch, hàng không, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, Bưu chính viễn thông ... để từng bước trở thành trung tâm dịch vụ lớn của vùng Tây Nguyên và cả nước. Mở rộng các loại hình dịch vụ để đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế, song song với việc chú trọng các dịch vụ xã hội thiết yếu, thương mại nông thôn, ... để góp phần đảm bảo an sinh xã hội

- Thu hút các doanh nghiệp kinh doanh du lịch có thương hiệu trong nước đầu tư các điểm du lịch theo quy hoạch. Phát triển du lịch toàn diện, trọng tâm là du lịch sinh thái, lịch sử, văn hóa dựa trên cơ sở khôi phục và phát huy các cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, truyền thống và bản sắc văn hóa các dân tộc, từng bước đưa tỉnh trở thành một trong những trọng điểm phát triển du lịch quốc gia và quốc tế. Đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, trong đó, cùng với việc đầu tư cơ sở hạ tầng cần đặc biệt chú trọng đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng lao động du lịch,

tạo ra những sản phẩm du lịch đặc sắc của mỗi cơ sở, mỗi địa phương, tránh trùng lặp giữa các cơ sở du lịch, nhằm tăng sức cạnh tranh của mỗi loại sản phẩm, đồng thời phải giảm tối đa chi phí cho khách để thu hút khách du lịch đến địa phương.

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, khai thác gắn với tôn tạo và bảo tồn thiên nhiên, duy trì và phát triển tài nguyên du lịch, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiến tới phát triển du lịch quốc tế trong tương lai.

- Hỗ trợ hoạt động thông tin và xúc tiến quảng bá du lịch, để tạo cơ hội hoà nhập vào thị trường trong nước và quốc tế. Mở rộng quan hệ với các văn phòng đại diện du lịch trong nước để xây dựng các Tuor đưa khách du lịch đến Đắk Lắk. Hợp tác khai thác du lịch trong khuôn khổ chương trình hợp tác tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

c. Dịch vụ cung cấp các nguồn lực công nghệ, lao động, tài chính, ngân hàng:

- Tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường: Thị trường bất động sản, thị trường tài chính tiền tệ và dịch vụ tài chính, thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ, ... Tạo điều kiện để thị trường tài chính và thị trường dịch vụ tài chính hoạt động phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật.

- Tạo điều kiện thuận lợi để Chi nhánh các ngân hàng hoạt động trên địa bàn đẩy mạnh việc hiện đại hóa theo hệ thống ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán nội địa và thanh toán quốc tế. Tăng cường các tiện ích ngân hàng nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả cá nhân người tiêu dùng sử dụng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, hạn chế việc sử dụng tiền mặt trong quan hệ thương mại, tạo điều kiện thu hút kiều hối lành mạnh. Nâng cao khả năng huy động vốn của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là các nguồn vốn trung và dài hạn, đồng thời đơn giản hóa các quy trình, thủ tục nhằm tiếp tục mở rộng các hoạt động cấp tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vốn cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tiếp tục thực hiện các chính sách đa dạng hóa hoạt động của các ngân hàng thương mại theo hướng tiếp cận dịch vụ tài chính mới, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng.

d. Dịch vụ vận tải:

- Phát triển vận tải công cộng, nhất là ô tô buýt, đáp ứng tốt yêu cầu đi lại của nhân dân; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vận tải.

- Khuyến khích mọi khả năng của các thành phần kinh tế trong giao lưu hàng hóa, bảo đảm sự bình đẳng và cạnh tranh hợp pháp của các thành phần kinh tế. Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các cơ sở dịch vụ công cộng.

e. Bưu chính viễn thông:

- Tiếp tục thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin tỉnh Đắk Lắk, định hướng đến năm 2020, đảm bảo hiện đại hóa Bưu chính viễn thông ngang tầm với mức trung bình cả nước.

- Phát triển mạnh dịch vụ Bưu chính viễn thông để hỗ trợ cho việc phát triển

kinh tế, xã hội, nâng cao dân trí, góp phần nâng cao mức sống của các vùng và các tầng lớp dân cư. Đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển dịch vụ Bưu chính viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh. Đưa vào khai thác các dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế.

3. Phát triển công nghiệp:

- Khuyến khích chế biến sâu, tinh chế và ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, tạo ra giá trị gia tăng cao như thủy điện vừa và nhỏ, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm sản ... đồng thời phát triển công nghiệp nhẹ: Dệt, may, da, nước giải khát, công nghiệp hóa chất, cao su, phân bón, chế biến thức ăn gia súc; công nghiệp cơ khí; công nghiệp sản xuất, cung cấp điện nước.

- Tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án thủy điện trên địa bàn. Đánh giá kết quả đầu tư giai đoạn 2005 - 2010, đồng thời rà soát những dự án thủy điện vừa và nhỏ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 444/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 3 năm 2005 để loại bỏ các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy không còn phù hợp.

- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú và các cụm công nghiệp trọng điểm bao gồm: Cụm công nghiệp Ea Đar, Buôn Hồ, Tân An 1-2, Trường Thành, Cư Kuin và các cụm công nghiệp thuộc huyện được phê duyệt v.v...; đẩy mạnh thu hút đầu tư để tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu, cụm công nghiệp, ưu tiên các dự án có suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn, hạn chế việc đầu tư các kho hàng, bến bãi trong khu, cụm công nghiệp; đồng thời nghiên cứu triển khai mới một số cụm công nghiệp theo quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã phê duyệt tại Quyết định số 2539/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Kiên quyết không mở mới các cụm công nghiệp ngoài quy hoạch; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư di dời và mở mới các nhà máy vào các khu, cụm, điểm công nghiệp.

- Đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến và tiến tới hiện đại hoá từng phần trong các ngành sản xuất công nghiệp, để sản xuất các mặt hàng đạt tiêu chuẩn ISO 9000, ISO 14000, nâng cao chất lượng bảo đảm sản phẩm công nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Thực hiện tốt chính sách khuyến khích đầu tư khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển công nghiệp phù hợp với quy hoạch. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp để giải quyết lao động nông thôn. Tổ chức đào tạo và có chính sách thích hợp để thu hút lực lượng lao động có trình độ quản lý, kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề, thực hiện theo phương châm liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp sử dụng lao động để đào tạo nghề cho lao động. Tiếp tục nâng cao uy tín, tạo dựng thương hiệu của sản phẩm trên thị trường.

- Quy hoạch và tạo điều kiện hình thành các làng nghề, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, sớm xây dựng một số làng nghề truyền thống gắn với phát triển điểm du lịch. Quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên rừng và khoáng sản một cách hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

4. Nông nghiệp - Nông thôn:

a. Trồng trọt:

- Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, thay thế dần các giống cũ bằng giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, đi đôi với áp dụng tiến bộ khoa học trong kỹ thuật lai, ghép, thâm canh và công nghệ sinh học để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Quy hoạch và phát triển vùng sản xuất các cây công nghiệp dài ngày; gắn với việc hỗ trợ khuyến khích nông dân dồn điền, đổi thửa; chuyển đổi cây trồng theo vùng quy hoạch, hình thành các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung.

- Tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học công nghệ trong việc thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng cà phê trong quá trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến. Đầu tư nâng cao năng lực hoạt động khoa học công nghệ, đặc biệt là đầu tư nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

- Kết hợp chặt chẽ với Trường Đại học Tây Nguyên, Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên, các đơn vị khoa học và các nhà sản xuất cà phê nghiên cứu, sản xuất giống mới đáp ứng cho nhu cầu sản xuất của nông dân, đặc biệt là hướng dẫn giải pháp tốt để tái canh vườn cà phê già cỗi, đảm bảo phát triển bền vững cây cà phê của tỉnh. Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm cà phê sử dụng chỉ dẫn địa lý và xây dựng thương hiệu “Cà Phê Buôn Ma Thuật”.

- Tiếp tục mở rộng mô hình sản xuất lúa giống F1 thương phẩm để đem lại thu nhập cao cho nông dân. Chọn một số vùng sản xuất lúa có sản lượng lớn để sản xuất lúa hàng hóa.

b. Chăn nuôi:

- Quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất các giống vật nuôi, giống thủy sản; vùng chăn nuôi tập trung; khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi công nghiệp; chăn nuôi đại gia súc theo mô hình bán chăn thả, tạo ra vùng sản xuất sản phẩm chăn nuôi tập trung.

- Tiếp tục tận dụng các lợi thế về nguồn phụ phẩm nông nghiệp, điều kiện đồng cỏ, mặt nước tự nhiên và thủy lợi, thủy điện để phát triển chăn nuôi bò, dê, cá nước ngọt, ... theo mô hình trang trại và chăn nuôi hộ gia đình.

- Tăng cường nghiên cứu nhân rộng các mô hình chăn nuôi các giống mới có hiệu quả kinh tế cao, có thị trường ổn định như nuôi cá Hồi, heo rừng lai F1...

- Chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm dịch động vật, kịp thời phát hiện và xử lý có hiệu quả khi có dịch bệnh xảy ra.

c. Lâm nghiệp:

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng hiện có, đồng thời thực hiện các biện pháp lâm sinh hợp lý (khoanh nuôi tái sinh, trồng mới, v.v...) để phục hồi các diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ. Đảm bảo đến năm 2015, toàn bộ diện tích rừng đều có chủ. Từng bước thí điểm và triển khai ra diện rộng việc cấp chứng chỉ rừng, đảm bảo kinh doanh rừng bền vững.

- Tăng cường công tác trồng rừng, trồng cây phân tán trong đô thị, hành lang an toàn giao thông, cây xanh trong khuôn viên công sở, trường học, bệnh viện, ... đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền đi đôi với kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng để từng bước nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, duy trì cân bằng sinh thái.

- Quy hoạch phát triển ngành chế biến nông lâm sản trên địa bàn phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo môi trường sinh thái. Phát triển công nghiệp rừng theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại, nguyên liệu rừng trồng, nguyên liệu nhập khẩu.

d. Phát triển nông thôn:

- Triển khai thực hiện đề án phát triển kinh tế - xã hội 03 huyện nghèo, 02 huyện biên giới và phát triển kinh tế thôn, buôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Tập trung lãnh đạo để thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến năm 2020 ban hành theo Quyết định số 3043/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư tập trung ở nông thôn, triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, hình thành các thị trấn, thị tứ, các trung tâm cụm xã, tạo thuận lợi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu lao động và ổn định trật tự xã hội ở nông thôn. Triển khai có hiệu quả chủ trương xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch; phát triển không gian kinh tế và hệ thống đô thị, hạ tầng kinh tế xã hội:

- Tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính, khu dân cư, các khu chức năng khác của các thị trấn, huyện lỵ; tập trung xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng của các thị trấn, huyện lỵ.

- Nâng dần tỷ lệ quy hoạch chi tiết đô thị và công khai quy hoạch để làm cơ sở đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường quản lý đầu tư xây dựng, nâng cao hiệu quả các nguồn lực đầu tư nhằm sớm thay đổi diện mạo các trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội trong tỉnh và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, song phải hướng tới mục tiêu bền vững giữa tự nhiên, con người và xã hội, kế thừa đặc trưng truyền thống văn hóa Tây Nguyên.

- Gắn kết hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng với các hành lang, các tiểu vùng kinh tế để phát huy các tiềm năng, mở rộng không gian kinh tế trên các khu vực của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2015, cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hoá 100% đường tỉnh lộ, 80% đường huyện; 50% đường xã, liên xã. 100% xã có đường nhựa đến trung tâm.

- Phấn đấu xây dựng, phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng. Hình thành một số đô thị mới trên cơ sở nâng cấp các thị trấn thành thị xã, đó là các

thị xã Ea Kar, Phước An và Buôn Tráp. Ngoài ra sẽ hình thành thêm một số thị trấn và thị tứ với chức năng là những trung tâm của từng tiểu vùng của tỉnh.

6. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên:

- Xây dựng mạng lưới quan trắc bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại đáp ứng nhu cầu về thu thập, cập nhật thông tin môi trường. Đảm bảo cung cấp số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường, trong đó chú trọng quản lý khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn.

- Xây dựng chiến lược truyền thông nhằm tuyên truyền vận động nhân dân có ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Giải quyết tình trạng suy thoái môi trường do rừng ngày một suy giảm, trồng rừng tập trung, phát triển hệ thống cây xanh ở các đô thị, nhằm cải thiện môi trường và đảm bảo cân bằng sinh thái nguồn nước, hạn chế thiệt hại do nguy cơ thiên tai hạn hán và lũ lụt diễn biến phức tạp hàng năm.

7. Khoa học và công nghệ:

- Phát triển khoa học và công nghệ trên cơ sở phát huy tiềm lực khoa học công nghệ hiện có, đồng thời tranh thủ các nguồn lực khoa học từ bên ngoài. Tập trung lựa chọn công nghệ thích hợp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên cơ sở kết hợp công nghệ hiện đại với công nghệ truyền thống; tạo sự gắn kết giữa khoa học tự nhiên với khoa học xã hội và nhân văn để tìm ra những giải pháp tối ưu trong khai thác các lợi thế so sánh của địa phương.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong các ngành kinh tế trọng yếu, có chính sách ưu đãi hợp lý để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác lâu dài tại tỉnh. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ, ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông trong các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm của địa phương.

- Ưu tiên đầu tư nghiên cứu tuyển chọn, nhập nội, sản xuất các giống cây, con có năng suất, chất lượng cao. Nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu công nghệ sinh học trong, ngoài nước nhằm tạo ra sản phẩm tốt phục vụ sản xuất nông - lâm - nghiệp và công nghiệp chế biến thực phẩm.

- Nghiên cứu áp dụng các giải pháp khoa học, công nghệ nhằm khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng dụng những công nghệ mới trong kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường.

8. Giáo dục và Đào tạo:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo: Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học; hình thành hệ thống giáo dục toàn diện thống nhất từ giáo dục mầm non đến hệ trung học phổ

thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, Đại học và Cao đẳng phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở dạy nghề công lập đi đôi với việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp mở cơ sở dạy nghề để đẩy mạnh xã hội hóa công tác này. Tập trung đào tạo nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó đặc biệt chú trọng nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật trình độ sau đại học, cán bộ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề, mở rộng công tác dạy nghề, ưu tiên dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là đối tượng thanh niên.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các cán bộ giáo viên công tác vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Trợ cấp thường xuyên cho sinh viên người đồng bào dân tộc thiểu số học đại học ở ngoài tỉnh. Thực hiện xã hội hóa giáo dục, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các trường ngoài công lập, đặc biệt quan tâm phát triển các trường tư thục. Nghiên cứu, bổ sung các cơ chế chính sách để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đầu tư vào giáo dục.

- Xây dựng chiến lược về phát triển giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao dân trí, tạo ra đội ngũ lao động nắm bắt được khoa học kỹ thuật và quản lý ở địa bàn cơ sở, đặc biệt chú trọng tới lực lượng lao động trẻ người dân tộc thiểu số làm đầu tàu đi đầu trong việc ứng dụng khoa học kỹ thuật làm kinh tế, phát triển sản xuất, kinh doanh, làm giàu.

9. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Đầu tư cơ sở vật chất hiện đại để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân trên tất cả các tuyến, sớm triển khai xây dựng và hoàn thành Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên; hình thành một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh như: Phụ - sản, nhi, điều dưỡng - phục hồi chức năng, ung bướu ... Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động của các cơ sở y, dược tư nhân. Khuyến khích xã hội hóa y tế, xây dựng các bệnh viện tư, các cơ sở khám chữa bệnh chất lượng cao.

- Tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực của các cơ sở y tế dự phòng tuyến Trung ương, tuyến tỉnh và huyện để làm tốt nhiệm vụ nghiên cứu, dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các bệnh dịch, đặc biệt các bệnh dịch nguy hiểm và bệnh dịch mới phát sinh. Đề nghị Bộ Y tế đầu tư nâng cấp phòng xét nghiệm an toàn sinh học đạt tiêu chuẩn Quốc tế cấp 3 tại Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên; Trung tâm y tế dự phòng tỉnh có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 2; đầu tư xây dựng Trung tâm y tế dự phòng cấp huyện có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ: giám sát dịch tễ, vệ sinh phòng, chống dịch, kiểm soát và phòng, chống HIV/AIDS, truyền thông giáo dục sức khỏe, chăm sóc sức khỏe sinh sản và xây dựng làng văn hoá sức khỏe.

10. Văn hóa và Thể thao:

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá. Xây dựng cơ quan, gia đình, thôn buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá. Xây dựng làng văn hoá các dân tộc; bảo tồn và phát huy các giá trị tốt đẹp về truyền thống văn hóa, đặc biệt là sử thi và “Không Gian Văn Hoá Công Chiêng” Tây Nguyên.

- Động viên, khuyến khích việc tổ chức các Lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số với phương châm “Nhà nước hỗ trợ một phần, nhân dân tự tổ chức”, nhằm phát huy bản sắc văn hóa dân tộc gắn với yêu cầu phát triển du lịch văn hóa.

- Tập trung bảo tồn di tích cách mạng, di tích lịch sử, di tích văn hóa. Thí điểm về bảo tồn các buôn, làng cổ tiêu biểu của các dân tộc và tiếp tục việc khảo sát, điều tra, sưu tầm, lưu trữ, bảo quản các giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển các hoạt động văn hóa, thông tin.

- Phát triển các hoạt động thể dục - thể thao cả về quy mô và chất lượng; khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục thể thao. Phát triển mạnh mẽ thể thao quần chúng. Từng bước chuyên nghiệp hoá thể thao thành tích cao, các thiết chế đào tạo vận động viên trẻ phục vụ thể thao thành tích cao theo tiêu chuẩn quốc gia.

11. Lao động, việc làm và thực hiện các chính sách xã hội:

- Tập trung chỉ đạo, điều hành, ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển kinh tế, trong đó chú trọng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, du lịch sinh thái và các ngành có sử dụng nhiều lao động. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp, đầu tư mở rộng sản xuất để thu hút lao động (nhất là lao động người dân tộc thiểu số) tham gia làm việc.

- Tìm kiếm thị trường mới đi đôi với việc tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về cho vay vốn, hỗ trợ học phí giáo dục định hướng ... cho người lao động khi tham gia xuất khẩu lao động. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho người lao động; tiếp tục đầu tư và đưa vào hoạt động Sàn giao dịch việc làm, xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động, ... để quản lý lao động tốt hơn.

- Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và chính sách xã hội, chăm sóc người có công, gia đình thương binh, liệt sỹ thông qua các chương trình xây dựng “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”; “Quỹ vì người nghèo” nhằm nâng mức sống của các đối tượng chính sách ngang bằng hoặc cao hơn mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm; khuyến khích cán bộ kỹ thuật về công tác ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hình thành mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm hướng dẫn và vận động nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật, cải thiện phương pháp canh tác.

- Quan tâm đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số. Tổ chức tốt việc giáo dục và nuôi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số tại các trường nội trú, trường dạy nghề. Đồng thời, huy động sự giúp đỡ của cộng đồng đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ bằng nhiều hình thức thích hợp để có được những điều kiện sống thiết yếu, nâng dần mức hưởng thụ văn hoá tinh thần và vật chất cho đồng bào ở các vùng khó khăn, vùng căn cứ cách mạng.

12. Quản lý nhà nước và cải cách hành chính:

- Đẩy mạnh đồng bộ cải cách hành chính Nhà nước, đơn giản hoá các thủ tục hành chính và thực hiện tốt cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông”, đẩy mạnh việc phân cấp quản lý để nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của từng

ngành, từng cấp; đề cao trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính Nhà nước. Thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền. Kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy công quyền những cán bộ, công chức thoái hoá, biến chất; thay thế kịp thời những người không đáp ứng được công việc. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thạo việc, có năng lực, chí công, vô tư; xây dựng các chính sách thu hút nhân tài.

- Hình thành cơ chế điều hành, phối hợp giữa các ngành, các cấp, củng cố, hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước; tăng cường phân cấp cho cấp dưới để nêu cao trách nhiệm và tính chủ động sáng tạo. Kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở xã, phường, thị trấn trong sạch, vững mạnh; phát huy vai trò giám sát của nhân dân, thực hiện có hiệu quả quy chế dân chủ ở cơ sở, mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực và phẩm chất đạo đức, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thạo việc, có năng lực, chí công, vô tư, nhất là đối với những lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, tài chính, quản lý đất đai ... Củng cố và bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho các thành viên Ủy ban nhân dân cấp cơ sở.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng sâu rộng đến mọi đối tượng, tầng lớp nhân dân. Làm tốt công tác luân chuyển cán bộ để phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan đơn vị, đề cao trách nhiệm của những người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng.

13. An ninh quốc phòng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội:

- Tập trung quy hoạch và quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất quốc phòng. Các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế xã hội phải gắn với nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc, ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang đảm bảo số lượng, có chất lượng toàn diện. Không để xảy ra biểu tình, bạo loạn, vượt biên, xâm nhập trái phép.

- Đẩy mạnh công tác phát động quần chúng, tuyên truyền giáo dục nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng. Chủ động phòng ngừa và ngăn chặn, giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan đến an ninh trật tự.

- Nâng cao vai trò của mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; phát động sâu rộng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng thực lực chính trị cơ sở, cốt cán ở thôn, buôn vững mạnh toàn diện.

- Nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án; xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật các loại tội phạm; giải quyết có hiệu quả các khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp và các cơ quan nội chính trong sạch, vững mạnh để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết đã đề ra; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận nêu cao vai trò giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước theo chức năng của mình, đồng thời tích cực động viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi đồng bào các dân tộc, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong tỉnh hãy nêu cao tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, tự lực tự cường góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng 5 năm 2011 - 2015.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk